

2. Đơn giá các khối lượng công việc xây lắp phục vụ công tác bồi thường GPMB trên địa bàn tỉnh Thái Bình. (Đã tính hệ số điều chỉnh và các chi phí theo quy định hiện hành và Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình)								
Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
1a	QĐ07	Đào móng trụ cột bằng thủ công	m3	345,989		345,989		
1	QĐ153	Đào móng công trình bằng thủ công	m3	266,100		266,100		
2	QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	185,275		185,275		
3	QĐ31	Đắp cát nền móng công trình, bằng thủ công	m3	423,061		423,061		
3a	QĐ31	Đắp cát bằng máy	m3	307,472		307,472		
3yy	QĐ31	Đắp cát	m3	307,472		307,472		
4	QĐ31	Đóng cọc tre gia cố nền đất	m	12,054		12,054		
5	QĐ153	Xây móng gạch chỉ VTH M50	m3	1,805,394		1,805,394		
5c	QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M75	m3	1,920,315		1,920,315		
5a	QĐ153	Xây móng gạch chỉ VXM M50	m3	1,869,307		1,869,307		
5b	QĐ31	Xây móng gạch xi VTH	m3	1,237,211		1,237,211		
6	QĐ31	Xây móng gạch không nung	m3	1,630,551		1,630,551		
11	QĐ01	Xây gạch chỉ tường ≤ 11 cm, cao ≤ 4 m VTH25	m3	1,504,852		1,504,852		
12	QĐ153	Xây gạch chỉ tường ≤ 11 cm, cao ≤ 4 m VTH50	m3	2,331,433		2,331,433		
13	QĐ153	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m, vữa VXM	m3	2,218,558		2,218,558		
13a	QĐ31	Xây tường bao mái gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, vữa VXM	m3	1,815,863		1,815,863		
14	QĐ31	Xây gạch chỉ tường ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m VXM75	m3	1,853,486		1,853,486		
15	QĐ01	Xây gạch chỉ tường ≤ 33 cm, cao ≤ 4 m VTH25	m3	1,331,873		1,331,873		
16	QĐ31	Xây gạch chỉ tường ≤ 33 cm, cao ≤ 4 m VTH50	m3	1,623,156		1,623,156		
16a	QĐ31	Xây gạch chỉ bậc hiên ≤ 33 cm, cao ≤ 4 m VTH50	m3	1,623,156		1,623,156		
17	QĐ153	Xây gạch chỉ tường ≤ 33 cm, cao ≤ 6 m VXM50	m3	2,016,276		2,016,276		
17aa	QĐ31	Xây tường bôn cây, gạch chỉ tường ≤ 33 cm, VXM50	m3	1,637,881		1,637,881		
17aaa	QĐ31	Xây tường kê ao, gạch chỉ tường ≤ 33 cm VXM50	m3	1,637,881		1,637,881		
17a	QĐ31	Xây Bậc gạch ≤ 33 cm, VXM50	m3	1,637,881		1,637,881		
18	QĐ31	Xây gạch chỉ tường ≤ 33 cm, cao ≤ 6 m VXM75	m3	1,685,315		1,685,315		
19	QĐ01	Xây gạch chỉ tường ≤ 11 cm, cao ≤ 16 m VTH25	m3	1,575,078		1,575,078		
20	QĐ31	Xây gạch chỉ tường ≤ 11 cm, cao ≤ 16 m VTH50	m3	1,878,884		1,878,884		
21	QĐ31	Xây gạch chỉ tường ≤ 11 cm, cao ≤ 28 m VXM50	m3	1,944,558		1,944,558		
22	QĐ31	Xây gạch chỉ tường ≤ 11 cm, cao ≤ 28 m VXM75	m3	1,982,180		1,982,180		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
23	QĐ01	Xây gạch chỉ tường $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 16\text{m}$ VTH25	m3	1,373,696		1,373,696		
24	QĐ31	Xây gạch chỉ tường $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 16\text{m}$ VTH50	m3	1,799,369		1,799,369		
25	QĐ31	Xây gạch chỉ tường $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$ VXM50	m3	1,720,778		1,720,778		
26	QĐ31	Xây gạch chỉ tường $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 28\text{m}$ VXM75	m3	1,768,212		1,768,212		
27	QĐ31	Xây tường gạch không nung, $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$ VXM M50	m3	1,760,292		1,760,292		
27ii	QĐ31	Xây tường bên cây gạch bê tông VXM M50	m3	1,760,292		1,760,292		
27i	QĐ31	Xây tường rãnh thoát nước gạch không nung, $\leq 33\text{cm}$, VXM	m3	1,760,292		1,760,292		
27a	QĐ31	Xây tường gạch xỉ VTH M50	m3	1,237,211		1,237,211		
27b	QĐ31	Xây tường gạch xỉ VXM M50	m3	1,264,206		1,264,206		
28	TT	Xây tường thông gió gạch 20x20, VXM50	m2	169,431		169,431		
29	QĐ31	Xây cột, trụ gạch chỉ, h $\leq 6\text{m}$, vữa VM M50	m3	1,920,850		1,920,850		
29â	QĐ153	Xây Trụ Cổng gạch chỉ, h $\leq 6\text{m}$, vữa VM M50	m3	2,543,957		2,543,957		
29b	QĐ31	Xây trụ gạch chỉ đỡ Tex nước, vữa VM M50	m3	1,920,850		1,920,850		
29a	QĐ31	Xây cột, trụ gạch chỉ, h $\leq 4\text{m}$, vữa TH M50	m3	1,926,568		1,926,568		
29aa	QĐ31	Xây trụ cổng gạch chỉ, h $\leq 4\text{m}$, vữa TH M50	m3	1,926,568		1,926,568		
29i	QĐ31	Xây trụ gạch chỉ đỡ mái cổng, h $\leq 4\text{m}$, vữa TH M50	m3	1,926,568		1,926,568		
30	QĐ31	Xây gạch chỉ cột, trụ, cao $\leq 6\text{m}$, VXM75	m3	1,969,922		1,969,922		
31	QĐ01	Xây gạch chỉ cột, trụ, cao $\leq 16\text{m}$, VXM75	m3	1,976,501		1,976,501		
32	QĐ31	Xây cột bằng gạch không nung	m3	2,550,679		2,550,679		
32aa	QĐ31	Xây Trụ bằng gạch không nung	m3	2,550,679		2,550,679		
32a	QĐ31	Xây trụ cổng bằng gạch không nung	m3	2,550,679		2,550,679		
Công tác bê tông								
33	QĐ153	Bê tông móng vữa BT mác 200	m3	2,324,553		2,324,553		
34	TT	Bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$, đá 2x4 M200	m3	1,306,535		1,306,535		
35	QĐ31	Bê tông sàn mái vữa BT mác 200	m3	2,163,019		2,163,019		
35e	QĐ31	Bê tông mặt cầu BT mác 200	m3	2,163,019		2,163,019		
35ee	QĐ31	Bê tông mái Củng Mộ BT mác 200	m3	2,163,019		2,163,019		
35a	QĐ31	Bê tông tấm đan mác 200	m3	2,444,846		2,444,846		
35b	QĐ31	Bê tông mái cổng mác 200	m3	2,163,019		2,163,019		
35c	QĐ31	Bê tông mái củng mác 200	m3	2,163,019		2,163,019		
35d	QĐ31	Bê tông bàn bếp mác 200	m3	2,163,019		2,163,019		
36	QĐ153	Bê tông cột BT mác 200	m3	3,226,656		3,226,656		
36a	QĐ31	Bê tông Trụ cổng BT mác 200	m3	2,635,468		2,635,468		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
36aa	QĐ31	Trụ cột BT mác 200	m3	2,635,468		2,635,468		
37	QĐ153	Bê tông xà dầm giằng nhà, BT M200	m3	2,878,636		2,878,636		
37a	QĐ31	Bê tông xà dầm tường BT M200	m3	2,332,267		2,332,267		
37i	QĐ31	Bê tông xà cổng M200	m3	2,332,267		2,332,267		
37ii	QĐ153	Bê tông giằng M200	m3	2,878,636		2,878,636		
38	QĐ31	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc, BT M200	m3	2,265,181		2,265,181		
39	QĐ31	Bê tông cầu thang thường vữa BT M200	m3	2,222,907		2,222,907		
40	QĐ31	Bê tông nền BT mác 200	m3	1,818,232		1,818,232		
40a	QĐ31	Bê tông Mặt Mộ BT mác 200	m3	1,818,232		1,818,232		
41	QĐ31	Bê tông gạch vỡ	m3	683,883		683,883		
Công tác cốt thép								
42	QĐ153	Cốt thép móng đường kính ≤ 10	kg	25,381		25,381		
43	QĐ153	Cốt thép móng đường kính ≤ 18	kg	25,019		25,019		
44	QĐ153	Cốt thép móng đường kính > 18	kg	24,722		24,722		
45	QĐ31	Cốt thép sàn mái đường kính ≤ 10	kg	28,349		28,349		
45d	QĐ31	Cốt thép sàn mặt cầu đường kính ≤ 10	kg	28,349		28,349		
45dd	QĐ31	Cốt thép mái Củng Mộ đường kính ≤ 10	kg	28,349		28,349		
45i	QĐ31	Cốt thép tấm đan đường kính ≤ 10	kg	29,011		29,011		
45a	QĐ31	Cốt thép mái cổng đường kính ≤ 10	kg	28,349		28,349		
45b	QĐ31	Cốt thép mái củng đường kính ≤ 10	kg	28,349		28,349		
45c	QĐ31	Cốt thép bàn bếp đường kính ≤ 10	kg	28,349		28,349		
46	QĐ31	Cốt thép sàn mái đường kính ≤ 18	kg	28,306		28,306		
47	QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10	kg	26,705		26,705		
47a	QĐ31	Sắt thép D6 làm cột hàng rào	kg	28,331		28,331		
48	QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 18	kg	25,652		25,652		
48a	QĐ153	Cốt thép D14 làm cột tường rào	kg	25,652		25,652		
49	QĐ153	Cốt thép cột, trụ đường kính > 18	kg	25,625		25,625		
50	QĐ153	Cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤ 10	kg	27,194		27,194		
50i	QĐ31	Cốt thép giằng đường kính ≤ 10	kg	28,772		28,772		
51	QĐ153	Cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤ 18	kg	25,643		25,643		
51i	QĐ31	Cốt thép giằng đường kính ≤ 18	kg	27,700		27,700		
52	QĐ31	Cốt thép xà dầm, giằng đường kính > 18	kg	27,397		27,397		
53	QĐ31	Cốt thép cầu thang đường kính ≤ 10	kg	29,416		29,416		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
54	QĐ31	Cốt thép cầu thang đường kính ≤ 18	kg	29,336		29,336		
ông tác ván khuôn								
55	QĐ153	Ván khuôn móng	m2	124,919		124,919		
56	QĐ31	Ván khuôn gỗ sàn mái	m2	180,204		180,204		
56aa	QĐ31	Ván khuôn gỗ mặt cầu	m2	180,204		180,204		
56â	QĐ31	Ván khuôn gỗ tấm đan	m2	180,204		180,204		
56a	QĐ31	Ván khuôn gỗ mái cổng	m2	180,204		180,204		
56b	QĐ31	Ván khuôn gỗ mái cùng	m2	180,204		180,204		
56c	QĐ31	Ván khuôn gỗ bàn bếp	m2	180,204		180,204		
56cc	QĐ31	Ván khuôn gỗ Mái Cùng Mộ	m2	180,204		180,204		
57	QĐ153	Ván khuôn xà dầm, giằng	m2	210,495		210,495		
57i	QĐ31	Ván khuôn giằng	m2	203,165		203,165		
58	QĐ153	Ván khuôn cột	m2	202,246		202,246		
58a	QĐ31	Ván khuôn Trụ cổng	m2	192,423		192,423		
59	QĐ31	Ván khuôn cầu thang xoáy tròn ốc	m2	330,648		330,648		
60	QĐ31	Ván khuôn cầu thang thường	m2	234,933		234,933		
ông tác hoàn thiện								
61a	QĐ153	Trát tường ngoài vữa tam hợp M50	m2	118,498		118,498		
61b	QĐ31	Trát tường trong vữa tam hợp M50	m2	92,029		92,029		
62a	QĐ153	Trát tường ngoài vữa xi măng M50	m2	122,264		122,264		
62b	QĐ31	Trát tường trong vữa xi măng M50	m2	85,219		85,219		
63a	QĐ31	Trát xà dầm vữa XM mác 50	m2	149,853		149,853		
63b	QĐ31	Trát xà dầm vữa TH mác 50	m2	175,399		175,399		
63c	01 - Mục 3 - V	Trát giằng vữa XM mác 50	m2	106,573		106,573		
64	QĐ31	Trát trần vữa tam hợp M50	m2	216,829		216,829		
64i	QĐ31	Trát mái cổng vữa tam hợp M50	m2	216,829		216,829		
65a	QĐ31	Trát mái cổng vữa xi măng M50	m2	207,216		207,216		
65aa	QĐ31	Trát mái Cùng Mộ vữa xi măng M50	m2	207,216		207,216		
65	QĐ31	Trát trần vữa xi măng M50	m2	207,216		207,216		
66	TT	Trát trần vữa xi măng M75	m2	105,637		105,637		
67a	QĐ31	Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 50	m2	214,864		214,864		
67y	QĐ31	Trát trụ vữa XM mác 50	m2	214,864		214,864		
67aaaa	QĐ31	Trát Cột vữa XM mác 50	m2	214,864		214,864		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
67aa	QĐ153	Trát trụ cổng vữa XM mác 50	m2	242,854		242,854		
67b	QĐ31	Trát trụ cột, cầu thang vữa TH mác 50	m2	245,576		245,576		
67aaa	QĐ31	Trát cột vữa TH mác 50	m2	245,576		245,576		
67bb	QĐ31	Trát trụ cổng vữa TH mác 50	m2	245,576		245,576		
67i	QĐ31	Trát trụ cột đỡ mái cổng vữa TH mác 50	m2	245,576		245,576		
68	QĐ01	Trát granitô tường vữa XM mác 75	m2	275,081		275,081		
69	QĐ01	Trát granitô trụ cột vữa XM mác 75	m2	571,142		571,142		
70	QĐ01	Trát granitô thành ô văng, sê nô vữa XM mác 75	m2	403,944		403,944		
71	QĐ01	Trát granitô tay vịn cầu thang vữa XM mác 75	m2	985,544		985,544		
72	QĐ01	Trát đá rửa tường vữa XM mác 75	m2	200,256		200,256		
73	QĐ01	Trát đá rửa trụ cột vữa XM mác 75	m2	300,860		300,860		
74	QĐ31	Trát đắp phào đơn vữa XM mác 75	m	87,210		87,210		
74a	QĐ31	Trát phào đơn Mái Cổng vữa XM mác 75	m	87,210		87,210		
74aa	QĐ31	Trát phào đơn Tường vữa XM mác 75	m	87,210		87,210		
74aaa	QĐ31	Trát phào đơn Cột vữa XM mác 75	m	87,210		87,210		
75	QĐ31	Trát đắp phào kép vữa XM mác 75	m	109,403		109,403		
75a	QĐ31	Trát phào kép Tường vữa XM mác 75	m	109,403		109,403		
76	QĐ31	Trát gờ chỉ vữa XM mác 75	đ/m	48,544		48,544		
77	QĐ31	Ốp tường, trụ, cột gạch 200x250mm	m2	342,101		342,101		
77yyy	QĐ31	Ốp gạch ceramic cột hiên tầng 2	m2	342,101		342,101		
77y	QĐ31	Ốp gạch Ceramic Viên mái T2	m2	342,101		342,101		
77âb	QĐ31	Ốp gạch Ceramic Viên mái hiên	m2	342,101		342,101		
77yy	QĐ31	Ốp tường gạch Ceramic mặt tiền tường T2 kt: 20*25 cm	m2	342,101		342,101		
77iii	QĐ31	Ốp cột hiên gạch ceramic	m2	342,101		342,101		
77u	QĐ31	Ốp trụ cổng gạch thẻ	m2	342,101		342,101		
77uu	QĐ31	Ốp cột gạch thẻ	m2	342,101		342,101		
77i	QĐ153	Ốp tường gạch 200x250mm	m2	478,888		478,888		
77ii	QĐ153	Ốp tường gạch thẻ	m2	478,888		478,888		
77a	QĐ31	Ốp má cửa gạch gạch 200x250mm	m2	342,101		342,101		
77b	QĐ31	Ốp tường gian thờ gạch ceramic 20*25 cm	m2	342,101		342,101		
77bb	QĐ31	Ốp Mái Củng gạch ceramic	m2	342,101		342,101		
77â	QĐ31	Ốp tường Vách ngăn bàn bếp gạch ceramic 20*25 cm	m2	342,101		342,101		
77c	QĐ31	Ốp viên mái cổng gạch ceramic	m2	342,101		342,101		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
78	QĐ31	Ôp tường, trụ, cột gạch 300x600	m2	547,620		547,620		
78â	QĐ31	Ôp tường Mặt tiền gạch 300x600	m2	547,620		547,620		
78âb	QĐ31	Ôp tường dọc nhà gạch 300x600	m2	547,620		547,620		
78y	QĐ31	Ôp tường gạch ceramic kt: 300x600	m2	547,620		547,620		
78ii	QĐ153	Ôp tường gạch 300x600	m2	563,183		563,183		
78iii	QĐ31	Ôp tường gạch 300x600 gian phụ	m2	547,620		547,620		
78i	01 - Mục 3 - V	Ôp trụ công gạch ceramic 50*50 cm	m2	401,995		401,995		
78a	QĐ31	Ôp tường, trụ, cột gạch men sứ 25*40 cm	m2	356,830		356,830		
78qt08	QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm	m2	423,906		423,906		
78h	QĐ153	Ôp tường gạch ceramic	m2	423,906		423,906		
78gt	QĐ153	Ôp tường gạch men sứ 25*40 cm gian thờ	m2	423,906		423,906		
78hh	QĐ153	Ôp tường mặt tiền gạch ceramic	m2	423,906		423,906		
78aa	QĐ31	Ôp trụ gạch ceramic	m2	356,830		356,830		
78c	QĐ31	Ôp tường, trụ, cột gạch men sứ 60*60 cm	m2	447,317		447,317		
78 ôp tường	QĐ153	Ôp tường hiên gạch men sứ 60*60 cm	m2	460,385		460,385		
78 ôp tường 1	QĐ153	Ôp tường gạch men	m2	460,385		460,385		
78ccc	QĐ31	Ôp trụ gạch men sứ kt: 60*60 cm	m2	447,317		447,317		
78cc	QĐ153	Ôp trụ công gạch men sứ	m2	460,385		460,385		
78d	QĐ31	Ôp tường, trụ, cột gạch men sứ 80*80 cm	m2	464,677		464,677		
78b	QĐ01	Ôp trụ cột gạch ceramic	m2	338,002		338,002		
79	QĐ31	Ôp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch Ceramic	m2	280,088		280,088		
79a	01 - Mục 3 - V	Ôp chân tường, tường, ôp gạch ceramic cao 0,9 m	m2	257,472		257,472		
80a	TT	Ôp đá cẩm thạch vào tường, trụ, cột	m2	656,453		656,453		
80b	QĐ31	Ôp đá granit tự nhiên vào tường,sử dụng keo dán	m2	1,602,837		1,602,837		
81	QĐ31	Láng nền sàn không đánh màu vữa XM mác 50	m2	71,165		71,165		
82	TT	Láng nền sàn không đánh màu chiều dày 3cm	m2	43,286		43,286		
83	QĐ31	Láng nền sàn có đánh màu vữa XM mác 50	m2	77,195		77,195		
84	TT	Láng nền sàn có đánh màu chiều dày 3cm	m2	47,311		47,311		
granito sàn	QĐ31	Láng Granitô nền sàn	m2	627,856		627,856		
granito cầu thang	QĐ153	Láng Granitô cầu thang	m2	1,252,754		1,252,754		
87	QĐ31	Lát nền gạch chỉ	m2	127,356		127,356		
88	TT	Lát nền gạch thẻ	m2	130,000		130,000		
89	QĐ01	Lát gạch vỉ vào các kết cấu vữa XM M50	m2	138,649		138,649		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
90	QĐ01	Lát sân, nền đường, vỉa hè, gạch tự chèn	m2	149,820		149,820		
91	QĐ01	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch lá dừa 10*20	m2	123,073		123,073		
92	QĐ01	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng	m2	120,745		120,745		
93	QĐ31	Lát nền, sàn gạch Ceramic 200x200mm, vữa XM M75	m2	195,937		195,937		
94	QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 300x300mm vữa XM M75	m2	328,543		328,543		
94a	QĐ153	Lát gạch Ceramic chống nóng mái	m2	328,543		328,543		
94b	QĐ31	Lát gạch Ceramic 300x300mm bàn	m2	191,873		191,873		
94c	QĐ31	Óp gạch Ceramic tấm đan 300x300mm,	m2	191,873		191,873		
94d	QĐ31	Óp lát gạch Ceramic Gác xếp 300x300mm,	m2	191,873		191,873		
95	QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	320,036		320,036		
95e	QĐ31	Sân lát gạch Ceramic 400x400mm vữa XM M75	m2	177,397		177,397		
95f	QĐ31	Óp bàn bếp gạch Ceramic 400x400mm	m2	177,397		177,397		
95ff	QĐ31	Óp bàn bếp gạch Ceramic	m2	177,397		177,397		
95fff	QĐ31	Óp Mặt Mộ gạch Ceramic	m2	177,397		177,397		
95d	QĐ31	Chống nóng mái gạch ceramic 40*40 cm	m2	177,397		177,397		
95a	QĐ153	Lát nền, sàn gạch Ceramic 500x500mm vữa XM M75	m2	359,110		359,110		
95b	QĐ31	Lát nền, sàn gạch Ceramic 600x600mm vữa XM M75	m2	308,417		308,417		
95c	QĐ31	Lát nền gạch Ceramic 800x800mm, vữa XM M75	m2	372,041		372,041		
96	QĐ31	Lát nền, sàn gạch Granit nhân tạo 50x50 cm	m2	339,977		339,977		
96a	QĐ31	Lát nền, sàn gạch Granit nhân tạo 60x60 cm	m2	473,711		473,711		
97	QĐ31	Lát nền, sàn gạch Granit nhân tạo 40x40 cm	m2	323,407		323,407		
98	QĐ31	Làm trần cốt ép	m2	171,443		171,443		
99	QĐ31	Làm trần gỗ dán, ván ép	m2	234,882		234,882		
100	TT	Làm trần lambri gỗ dày 1cm	m2	735,966		735,966	Trần gỗ tham khảo	
100b	QĐ153	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m2	192,091		192,091		
100a	QĐ153	Làm tường nhựa + khung xương	m2	298,633		298,633		
100ct08	QĐ153	Óp nhựa cầu thang	m2	192,091		192,091		
100hk	QĐ153	Tấm nhựa chống nóng	m2	192,091		192,091		
101	QĐ31	Làm vách ngăn bằng ván ép	m2	191,191		191,191		
101a	QĐ31	Làm vách ngăn bằng tấm nhựa	m2	163,490		163,490		
101b	QĐ31	Làm vách ngăn bằng gỗ ván dày 2cm	m2	482,482		482,482		
101c	QĐ31	Làm vách bằng thạch cao có khung sườn	m2	407,119		407,119		
102	QĐ31	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ 2x10 cm	m	75,164		75,164		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
103	QĐ31	Gia công và lắp đặt Tay vịn cầu thang bằng gỗ, 8*10cm	m	236,939		236,939		
106	QĐ31	Làm mặt sàn gỗ gỗ ván dày 2cm	m2	466,368		466,368		
107	TT	Lan can INOX	m2	817,800		817,800		
107a	QĐ153	Sản xuất Hàng rào song INOX	m2	2,216,609		2,216,609		
107hk	QĐ153	Sản xuất Lan can song INOX	m2	2,216,609		2,216,609		
107qt08	QĐ153	Sản xuất Lan can INOX gác xếp	m2	2,216,609		2,216,609		
107b	QĐ153	Sản xuất song INOX cửa sổ	m2	2,216,609		2,216,609		
107bb	QĐ153	Sản xuất song INOX Ánh sáng	m2	2,216,609		2,216,609		
107c	QĐ153	Sản xuất Cổng song INOX	m2	2,314,153		2,314,153		
107d	QĐ153	Sản xuất Cửa đi INOX	m2	2,314,153		2,314,153		
108	TT	Lan can bằng hoa sắt + tay vịn bằng gỗ nhóm III	m2	696,000		696,000		
109	TT	Lan can bằng hoa sắt + tay vịn bằng gỗ nhóm II	m2	730,800		730,800		
110	TT	Lan can tay vịn bằng gỗ nhóm II	md	1,000,000		1,000,000		
111	TT	Lan can tay vịn bằng gỗ nhóm III	m2	783,000		783,000		
111a	TT	Lan can + tay vịn cầu thang bằng gỗ lim	md	1,000,000		1,000,000		
112	QĐ31	Bả matít vào tường	m2	38,937		38,937		
113	QĐ31	Bả matít vào cột, dầm, trần	m2	45,983		45,983		
114	QĐ31	Sơn dầm, tường, trần, cột đã bả trong nhà	m2	47,709		47,709		
115	QĐ31	Sơn tường đã bả ngoài nhà	m2	59,516		59,516		
116	QĐ31	Sơn dầm, tường, cột, trần không bả trong nhà	m2	56,211		56,211		
116t	QĐ153	Sơn tường trong nhà	m2	69,086		69,086		
116g	QĐ153	Sơn tường	m2	126,825		126,825		
116âb	QĐ31	Sơn tường phía sau + trước nhà	m2	71,286		71,286		
116f	QĐ153	Sơn trần	m2	69,086		69,086		
116hk	QĐ153	Sơn cầu thang	m2	69,086		69,086		
116â	QĐ153	Sơn trần Hiên	m2	69,086		69,086		
116ff	QĐ31	Sơn tường, dầm, trần, cột trong nhà	m2	56,211		56,211		
116y	QĐ153	Sơn tường trong nhà	m2	69,086		69,086		
116d	QĐ31	Sơn dầm, xà	m2	56,211		56,211		
116i	QĐ31	Sơn xà công	m2	56,211		56,211		
116c	QĐ31	Sơn giằng	m2	56,211		56,211		
116a	QĐ31	Sơn mái công	m2	56,211		56,211		
116e	QĐ153	Sơn mái hiên	m2	69,086		69,086		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
116b	QĐ31	Sơn trụ cổng	m2	56,211		56,211		
116bb	QĐ31	Sơn cột	m2	56,211		56,211		
116i	QĐ31	Sơn trụ đỡ mái cổng	m2	56,211		56,211		
116ahihi	QĐ31	Sơn trụ	m2	56,211		56,211		
117	QĐ31	Sơn tường không bả ngoài nhà	m2	71,286		71,286		
117tn	QĐ153	Sơn tường ngoài nhà	m2	126,825		126,825		
118	TT	Hàng rào lưới B40	m2	43,500		43,500		
118a	TT	Lưới B40 cửa sổ	m2	43,500		43,500		
119	TT	Hàng rào thép gai 20x20	m2	95,700		95,700		
119a	QĐ31	Sản xuất hàng rào lưới thép	m2	957,890		957,890		
Tháo dỡ di chuyển								
120	QĐ153	Tháo dỡ điều hoà cục bộ	cái	217,075		217,075		
121	QĐ153	Lắp đặt máy điều hoà cục bộ	máy	569,762		569,762		
122	QĐ153	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	72,358		72,358		
123	QĐ153	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	854,024		854,024		
124	TT	Lắp đặt bồn chứa nước INOX	chiếc	436,973		436,973		
125	TT	Lắp dựng cửa không có khuôn	m2	73,219		73,219		
126	TT	Sơn cửa gỗ 2 nước	m2	35,047		35,047		
127	QĐ31	Quét nước xi măng (2 nước)	m2	12,776		12,776		
128	QĐ31	Quét vôi ve trong nhà	m2	15,157		15,157		
128c	QĐ31	Quét vôi ve tường	m2	14,160		14,160		
128f	QĐ31	Quét vôi ve cột	m2	14,160		14,160		
128b	QĐ31	Quét vôi ve trụ cổng	m2	14,160		14,160		
128d	QĐ31	Quét vôi ve dầm, xà	m2	14,160		14,160		
128e	QĐ31	Quét vôi ve mái cổng	m2	14,160		14,160		
128a	QĐ153	Quét vôi 3 nước trắng	m2	16,279		16,279		
Các công việc chiết tính								
129	QĐ153	Lợp mái, che tường bằng mái fibrô xi măng	m2	87,739		87,739		
129a	QĐ153	Lợp mái fibrô xi măng, kèo tre	m2	222,867		222,867		
130	QĐ153	Lợp mái, che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	364,548		364,548		
130bb	QĐ31	Lợp mái, che tường bằng tôn xốp chiều dài bất kỳ	m2	531,254		531,254		
130b	1 - Mục 3 - VI	Tấm tôn nẹp cửa sổ, cửa đi	m2	281,210		281,210		
130c	1 - Mục 3 - VI	Tấm tôn nẹp hàng rào	m2	281,210		281,210		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
130a	QĐ153	Lợp mái bằng tôn múi, kèo thép, chống nóng	m2	582180		582,180		
130ii	QĐ31	Mái tôn nuôi gà chó, hàn thép đặc, kèo thép, hàn lưới B40	m2	716011		716,011		
130aa	QĐ31	Mái chống nóng bằng tôn, vì kèo thép, chống nóng	m2	716011		716,011		
130i	QĐ31	Mái chống nóng bằng tôn xộp, vì kèo thép	m2	716011		716,011		
130d	QĐ31	Lợp mái bằng tôn xộp, vì kèo thép, chống nóng	m2	590112		590,112		
131	QĐ01	Lợp mái ngói 22v/ m2, kèo gỗ	m2	836,454		836,454		
ngói mũi hài	TT	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng, ngói 75viên/ m2	m2	250,000		250,000		
133	TT	Sản xuất lan can sắt (25kg/m2)	m2	738,425		738,425		
134	QĐ153	Sản xuất hàng rào song sắt.	m2	1,124,884		1,124,884		
134hk	QĐ153	Sản xuất Lan can song sắt cầu thang	m2	1,124,884		1,124,884		
134h	QĐ31	Sản xuất song sắt Cửa sổ	m2	1,099,836		1,099,836		
134iii	QĐ31	Sản xuất Vòm cổng song sắt.	m2	1,099,836		1,099,836		
134i	QĐ31	Sản xuất hàng rào thép hộp + song sắt	m2	1,099,836		1,099,836		
134ii								
134e	01 - Mục 3 - V	Sản xuất lan can song sắt tròn trên mái cổng	m2	935,997		935,997		
134f	01 - Mục 3 - V	Sản xuất lan can song sắt tròn + thép đặc	m2	935,997		935,997		
134g	01 - Mục 3 - V	Sản xuất lan can song sắt	m2	935,997		935,997		
134a	QĐ153	Sản xuất cửa song sắt.	m2	1,307,970		1,307,970		
134ct08	QĐ153	Song sắt cửa sổ	m2	1,124,884		1,124,884		
134aa	QĐ31	Sản xuất cửa song thép hộp	m2	1,328,259		1,328,259		
134d	01 - Mục 3 - V	Sản xuất trụ song sắt.	m2	1,095,227		1,095,227		
134c	01 - Mục 3 - V	Song sắt cửa sổ	m2	1,095,227		1,095,227		
134b	QĐ31	Sản xuất cửa song tuýp nước	m2	1,447,613		1,447,613		
135	QĐ153	Sản xuất hoa sắt cửa sổ 12*12 mm	kg	44,825		44,825		
135i	QĐ31	Sản xuất cửa tuýp hàn sắt vuông đặc 12*12 mm	kg	45,867		45,867		
135a	TT	Sản xuất hàng rào hoa sắt	m2	655,920		655,920		
135b	QĐ153	Hàng rào hoa sắt 12*12 mm	kg	44,825		44,825		
135c	QĐ153	Cánh cổng hoa sắt 12*12 mm	kg	44,825		44,825		
135d	QĐ31	Cửa đi hoa sắt 12*12 mm	kg	45,867		45,867		
135e	QĐ31	Ô thoáng hoa sắt 12*12 mm	kg	45,867		45,867		
135h	QĐ153	Ánh sáng hoa sắt 12*12 mm	kg	44,825		44,825		
135f	QĐ31	Hoa sắt ánh sáng 12*12 mm	kg	45,867		45,867		
136	QĐ31	SXLD cổng, cửa song thép bùng tôn (Cửa song sắt)	m2	1,099,836		1,099,836		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
136ii	TT	SXLD hàng rào thép bùng tôn	m2	800,000		800,000		
136c	TT	SXLD gác xếp song thép bùng tôn	m2	800,000		800,000		
136a	TT	SXLD cửa đi sắt bùng tôn	m2	800,000		800,000		
136â	TT	SXLD cổng khung sắt bùng tôn	m2	800,000		800,000		
136aa	TT	SXLD khung sắt bùng tôn	m2	800,000		800,000		
136b	TT	SXLD cửa sổ sắt bùng tôn	m2	800,000		800,000		
136bb	TT	SXLD Vách ngăn khung sắt bịt tôn	m2	800,000		800,000		
137	TT	Sản xuất hoa sắt cửa sổ	m2	655,920		655,920		
138	TT	Sản xuất cổng, cửa, thép hàn lưới B40,	m2	734,956		734,956		
138a	QĐ31	Sản xuất cửa lưới thép	m2	1,141,549		1,141,549		
138b	QĐ153	Sản xuất hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	1,025,931		1,025,931		
138c	QĐ31	Sản xuất cửa khung thép vuông, căng lưới B40	m2	1,041,416		1,041,416		
138d	QĐ153	Sản xuất cổng sắt hàn lưới B40	m2	1,025,931		1,025,931		
138e	QĐ153	Sản xuất cửa đi sắt hàn lưới B40	m2	1,025,931		1,025,931		
139	TT	Sản xuất lắp dựng cửa xếp sắt có lá gió	m2	950,000		950,000		
139a	TT	Sản xuất lắp dựng cửa xếp sắt	m2	950,000		950,000		
142	CBG	SXLD cửa đi pano gỗ tròn chỉ	m2	1,600,000		1,600,000	Theo CBG 10/9/	
142a	CBG	SXLD cửa đi pano gỗ tròn chỉ, hoa sắt + kính	m2	1,500,000		1,500,000	Theo CBG 10/9/	
142aa	CBG	SXLD cửa đi pano gỗ tròn chỉ (gỗ N3)	m2	1,600,000		1,600,000	Theo CBG 10/9/	
142h	CBG	SXLD cửa đi Vệ sinh gỗ N3	m2	1,600,000		1,600,000	Theo CBG 10/9/	
142hk	CBG	SXLD cửa đi gỗ N3	m2	1,600,000		1,600,000	Theo CBG 10/9/	
143	CBG	SXLD cửa đi pano kính gỗ tròn chỉ	m2	1,250,000		1,250,000	Theo CBG 10/9/	
143a	CBG	SXLD cửa đi kính gỗ N3	m2	1,250,000		1,250,000	Theo CBG 10/9/	
144	CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim	m2	2,200,000		2,200,000	Theo CBG 10/9/	
144a	TT	SXLD gác xếp gỗ lim, có xà gồ đỡ	m2	1,000,000		1,000,000		
144b	CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim chớp lật	m2	2,300,000		2,300,000	Theo CBG 10/9/	
145	CBG	SXLD cửa đi pano kính gỗ lim	m2	1,900,000		1,900,000	Theo CBG 10/9/	
145a	CBG	SXLD cửa đi pano gỗ lim, hoa sắt + kính	m2	2,100,000		2,100,000	Theo CBG 10/9/	
146	CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ lim	m2	2,350,000		2,350,000	Theo CBG 10/9/	
146a	CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ lim chớp lật	m2	2,550,000		2,550,000	Theo CBG 10/9/	
147	CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ tròn chỉ	m2	1,550,000		1,550,000	Theo CBG 10/9/	
147ii	CBG	SXLD cửa sổ pano gỗ N3	m2	1,550,000		1,550,000	Theo CBG 10/9/	
147i	CBG	SXLD cửa tủ bếp pano gỗ tròn chỉ	m2	1,550,000		1,550,000	Theo CBG 10/9/	

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
148	CBG	SXLD cửa sổ kính gỗ lim	m2	1,850,000		1,850,000	Theo CBG 10/9/	
148a	CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ lim	m2	1,850,000		1,850,000	Theo CBG 10/9/	
149	CBG	SXLD cửa sổ kính gỗ trồ chỉ	m2	1,050,000		1,050,000	Theo CBG 10/9/	
149a	CBG	SXLD ô thoáng kính gỗ trồ chỉ	m2	1,050,000		1,050,000	Theo CBG 10/9/	
149aa	CBG	SXLD Ánh sáng kính gỗ trồ chỉ	m2	1,050,000		1,050,000	Theo CBG 10/9/	
150	CBG	SXLD cửa đi, SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	540,000		540,000	Theo công bố giá thán	
150c	CBG	SXLD ô thoáng nhôm kính	m2	990,000		990,000	Theo CBG 10/9/	
150bb	CBG	SXLD cửa tủ bếp nhôm kính	m2	990,000		990,000	Theo CBG 10/9/	
150a	CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính	m2	990,000		990,000	Theo CBG 10/9/	
150qt08	CBG	SXLD cửa sổ nhôm kính bàn thờ	m2	990,000		990,000		
150aa	CBG	SXLD cửa tủ bếp nhôm kính	m2	990,000		990,000	Theo CBG 10/9/	
150b	CBG	SXLD cửa đi nhôm kính	m2	900,000		900,000	Theo CBG 10/9/	
150vs	CBG	SXLD cửa đi Vệ sinh nhôm kính	m2	900,000		900,000	Theo CBG 10/9/	
150f	CBG	SXLD Vách nhôm kính	m2	680,000		680,000	Theo CBG 10/9/	
150ff	CBG	SXLD Ánh sáng nhôm kính	m2	990,000		990,000	Theo CBG 10/9/	
150i	CBG	SXLD cửa đi, cửa sổ, ô thoáng nhôm kính	m2	900,000		900,000	Theo CBG 10/9/	
150d	CBG	Cửa đi nhôm kính Xingfa, loại cao cấp	m2	2,300,000		2,300,000	Theo CBG 10/9/	
150e	CBG	Cửa sổ nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	2,242,000		2,242,000	Theo CBG 10/9/	
150ee	CBG	Ánh sáng nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	2,242,000		2,242,000		
150y	CBG	Vách nhôm kính sin fa, loại cao cấp	m2	1,354,000		1,354,000	Theo CBG 10/9/	
151	CBG	Khuôn cửa đơn gỗ lim	m	420,000		420,000	Theo CBG 10/9/	
152	CBG	Khuôn cửa đơn gỗ trồ	m	270,000		270,000	Theo CBG 10/9/	
153	CBG	Khuôn cửa kép gỗ lim	m	800,000		800,000	Theo CBG 10/9/	
154	CBG	Khuôn cửa kép gỗ trồ	m	500,000		500,000	Theo CBG 10/9/	
155	TT	Cửa đi pano gỗ nhóm 3	m2	1,013,613		1,013,613		
155a	TT	Cửa sổ pano gỗ nhóm 3	m2	1,013,613		1,013,613		
156	TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 34	m	22,360		22,360		
157	TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 42	m	28,200		28,200		
158	TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 27	m	17,200		17,200		
159	TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 60	m	40,300		40,300		
160	TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 21	m	13,700		13,700		
161	TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 48	m	32,800		32,800		
161a	TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 75	m	50,800		50,800		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
161b	TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 90	m	60,900		60,900		
161i	TT	Ống thép tráng kẽm (tuýp nước) DK 110	m	77,000		77,000		
162	CBG	Chậu rửa-Lavabo(màu trắng), L-288V sản phẩm Cty INA	bộ	681,818		681,818	Theo CBG 10/9/	
162a	CBG	Chậu rửa inox 2 khoang	bộ	1,590,909		1,590,909	Theo CBG 10/9/	
163	CBG	Xí bệt (Bàn cầu thường) C-108VRN	bộ	1,854,545		1,854,545	Theo CBG 10/9/	
164	CBG	Xí xôm sản phẩm Vigracera	bộ	210,455		210,455	Theo CBG 10/9/	
164a	CBG	Tiểu nam màu trắng U-116V sản phẩm Cty INAX	bộ	363,636		363,636	Theo CBG 10/9/	
164b	CBG	Tiểu nam vigracera	bộ	187,727		187,727	Theo CBG 10/9/	
165	TT	Gương soi	bộ	120,000		120,000		
166	TT	Dậu lan can con tiện	m2	230,000		230,000		
166a	TT	Dậu sứ cầu thang con tiện	m2	230,000		230,000		
		Bể nước						
167	QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 4m^3$	m3	1,841,712		1,841,712		
167a	QĐ31	Bể hương xây gạch chỉ khối tích $\leq 4m^3$	m3	1,531,240		1,531,240		
167aa	QĐ31	Bể kho xây gạch chỉ khối tích $\leq 4m^3$	m3	1,531,240		1,531,240		
168	QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 10m^3$ có nắp đan bê tông	m3	1,654,056		1,654,056		
169	QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 10m^3$ không có nắp đan bê tông	m3	1,098,470		1,098,470		
170	QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích $> 10m^3$ có nắp đan bê tông	m3	1,179,087		1,179,087		
171	QĐ153	Bể xây gạch chỉ khối tích $> 10m^3$ không có nắp đan bê tông	m3	955,931		955,931		
		Các loại giếng khoan, giếng khơi						
giếng khoan	QĐ153	Giếng khoan các loại	m	90,756		90,756		
giếng khơi	QĐ31	Giếng khơi các loại	m	2,001,043		2,001,043		
172	TT	SXLD trần gỗ nhóm 3	m2	200,000		200,000	Trần gỗ tham khảo	
173	CVT	SXLD cửa ván thép	m2	730,000		730,000		
174	TT	SXLD cửa đi gỗ N4	m2	800,000		800,000		
175	TT	SXLD cửa sổ gỗ N4	m2	800,000		800,000		
176	TT	SXLD cửa sổ chớp kính lật, khung là sắt	m2	500,000		500,000		
176a	TT	SXLD ánh sáng chớp kính lật, khung là sắt	m2	500,000		500,000		
178	TT	SXLD song cửa sổ gỗ lim	m2	550,000		550,000		
178a	TT	SXLD song cửa sổ gỗ N3	m2	350,000		350,000		
179	TT	SXLD song cửa sổ gỗ N4	m2	210,000		210,000		
180	TT	Ốp gỗ chân tường (gỗ nhóm 3)	m2	200,000		200,000		
tường nhựa	TT	Ốp tường nhựa	m2	105,000		105,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
183	TT	SXLD gác xếp gỗ nhóm 3 (cả xà đỡ)	m2	350,000		350,000		
183a	QĐ31	Lát gạch Granit nhân tạo bậc cầu thang	m2	457,806		457,806	Cầu thang	
185	QĐ01	Nhà vệ sinh không tự hoại ngoài nhà	m2	3,895,435		3,895,435		
186	AA.21251	Phá dỡ kết cấu bê tông xà dầm	m3	1,404,057		1,404,057		
187	AA.21111	Phá dỡ kết cấu gạch đá, phá dỡ tường gạch	m3	291,612		291,612		
188	AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép cao <= 4 m	tấn	1,404,057		1,404,057		
189	AA.31221	Tháo dỡ mái tôn cao <= 4 m	m2	6,481		6,481		
190	AA.31231	Tháo dỡ mái fibrô xi măng cao <=4 m	m2	10,800		10,800		
191	TT	Thép V3	m	78,000		78,000		
192	TT	Thép V5	m	130,000		130,000		
193	TT	Tre luồng	m	5,000		5,000		
194	TT	Cát tường	m	150,000		150,000		
195	TT	Ray cửa chữ U	m	105,000		105,000		
196	CBG	Ống nước D90 PVC - U thoát	m	39300		39,300	Theo CBG 10/9/	
197	CBG	Ống nước D110 PVC - U thoát	m	59300		59,300	Theo CBG 10/9/	
198	CBG	Ống nước D27 PVC - U thoát	m	7800		7,800	Theo CBG 10/9/	
198a	CBG	Ống nước D21 PVC - U thoát	m	6300		6,300	Theo CBG 10/9/	
198b	CBG	Ống nước D48 PVC - U thoát	m	17700		17,700	Theo CBG 10/9/	
198c	CBG	Ống nước D75 PVC - U thoát	m	32200		32,200	Theo CBG 10/9/	
198d	CBG	Ống nước D60 PVC - U thoát	m	22900		22,900	Theo CBG 10/9/	
198e	CBG	Ống nước D42 PVC - U thoát	m	15100		15,100	Theo CBG 10/9/	
198f	CBG	Ống nước D34 PVC - U thoát	m	10100		10,100	Theo CBG 10/9/	
198g	CBG	Ống nước D250	m	420090		420,090		
199	CBG	Vòi hoa sen (sen tắm BFV-903S) sản phẩm Cty INAX Việ	chiếc	1546364		1,546,364	Theo CBG 10/9/	
200	TT	Giếng khơi	chiếc	1000000		1,000,000		
201	TT	Giếng khoan	chiếc	1000000		1,000,000		
202	QĐ31	Điện Nước	%	0.04			CHÚ Ý 6% CẢ 4% MỖI ĐIỆN	
203	TT	Hệ thống chống sét xung quanh nhà	hệ thống	1500000		1,500,000		
206	TT	vì kèo gỗ n3	m	10000		10,000		
207	TT	Xà gỗ gỗ n3	m	300000		300,000		
quạt thông gió	TT	SXLD quạt thông gió	chiếc	150000		150,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
209	TT	SXLD cửa đi nhựa hộp nhà WC	m2	180000		180,000		
209a	TT	SXLD cửa đi nhựa	m2	750000		750,000		
210	TT	Di chuyển téc nước	công	185000		185,000		
210b	TT	Di chuyển téc nước nhựa	công	185000		185,000		
210bb	TT	Di chuyển téc nước inox	công	185000		185,000		
210a	TT	Di chuyển máy Xay sát gạo	công	185000		185,000		
210ct08	TT	Di chuyển Quạt thông gió	công	185000		185,000		
210aa	TT	Di chuyển vật liệu kho	công	185000		185,000		
211	TT	Trụ gỗ cầu thang to	chiếc	1000000		1,000,000		
212	TT	Kính lỗ ánh sáng	m2	250000		250,000		
212aa	TT	Kính trang trí cửa sổ	m2	250000		250,000		
212a	TT	Ô thoáng kính	m2	250000		250,000		
213	TT	Di chuyển bồn nhựa chứa nước	công	185000		185,000		
214	TT	Nẹp gỗ chân tường	m	70000		70,000		
215	CBG	Khung gỗ kính ánh sáng, gỗ chò chỉ	m2	1,086,249		1,086,249		
216	TT	Trụ gỗ cầu thang nhỏ	chiếc	500000		500,000		
218	TT	SXLD thép hộp	m	40000		40,000		
219	TT	Di chuyển biển quảng cáo	công	185000		185,000		
220	TT	Đá dăm tằm 400*400	viên	25000		25,000		
221	QĐ153	Ốp,lát gạch giếng đáy - hạ long 40*40 cm (gạch đất nung)	m2	208945		208,945		
221a	QĐ31	Ốp,lát gạch giếng đáy 30*30 cm (gạch đất nung)	m2	152218		152,218		
221b	QĐ31	Ốp,lát gạch giếng đáy 50*50 cm (gạch đất nung)	m2	210597		210,597		
222	TT	Ngói trang trí mái thái	viên	12000		12,000		
		Rãnh thoát nước có tẩm đan bê tông						
223	QĐ31	Rãnh thoát nước KT 0,4*0,6 xây gạch không nung	md	734118		734,118		
224	QĐ31	Rãnh thoát nước KT 0,4*0,6 xây gạch chỉ	md	679746		679,746		
224a	QĐ153	Rãnh thoát nước, có tẩm đan, xây gạch chỉ	md	979646		979,646		
		Sân						
225	QĐ31	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát	m2	139554		139,554		
226	QĐ31	Sân lát gạch chỉ	m2	195744		195,744	Sân lát gạch	
227	QĐ31	Sân lát gạch lá lem	m2	246304		246,304	Sân lát gạch	
228	QĐ153	Sân bê tông M200	m2	315499		315,499		
		Mái chống nóng , Bán mái						

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
229	QĐ31	Mái chống nóng , bán mái lợp ngói 22v/m2, kèo gỗ	m2	1000084		1,000,084		
230	QĐ153	Mái chống nóng, bán mái lợp tôn kèo thép	m2	582180		582,180		
231	QĐ31	Mái chống nóng, Bán mái lợp Broximăng kèo tre	m2	143655		143,655		
232	QĐ31	Mái chống nóng bằng gạch 6 lỗ	m2	285481		285,481		
232a	QĐ153	Mái chống nóng bằng gạch	m2	296777		296,777		
233	QĐ31	Mái chống nóng bằng tấm đan	m2	407941		407,941		
233aa	QĐ153	Tấm đan bê tông	m2	448597		448,597		
233bb	QĐ31	Tấm đan bản bếp	m2	407941		407,941		
gác xếp	QĐ153	Gác xếp bằng bê tông M200	m2	1199204		1,199,204		
233b	QĐ153	Cùng thờ bằng bê tông M200	m2	1199204		1,199,204		
233a	01 - Mục 2 - IV	Tấm đan làm bàn	m2	338545		338,545		
cửa xếp nhựa	TT	SXLD cửa xếp nhựa	m2	180000		180,000		
235	TT	Vách làm từ kính + khung thép hộp	m2	540000		540,000		
236	TT	Cửa đi kính tem pen 12mm	m2	1200000		1,200,000		
237	TT	Di chuyển cửa cuốn + mô tơ 4 công mỗi công 150000 đồng	công	185000		185,000		
238	TT	Họa tiết trang trí mái nhà thờ	m2	500000		500,000		
kính cường lực	TT	Cửa kính cường lực 12mm	m2	1200000		1,200,000		
mặt bếp đá granit	TT	Làm mặt bếp đá Granit	m2	295064		295,064		
241	TT	Cửa đi gỗ dôi, bằng đơn giá gỗ chò chỉ	m2	1228483		1,228,483		
241a	TT	Cửa sổ gỗ dôi, bằng đơn giá gỗ chò chỉ	m2	1228483		1,228,483		
chậu rửa inox	CBG	Chậu rửa inox	bộ	1081818		1,081,818	Theo công bố giá	
bt bàn thờ	01 - Mục 2 - IV	Bàn thờ bằng bê tông M200	m2	338545		338,545		
gác xếp gỗ N3	TT	Gác xếp bằng gỗ N3	m2	700000		700,000		
244	QĐ31	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng	m2	173,576		173,576		
245	QĐ31	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch lá dừa 10*20	m2	107,174		107,174		
246	QĐ31	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch tự chèn	m2	158,964		158,964		
247	QĐ31	Lát gạch granit nhân tạo vào bậc tam cấp	m2	421,314		421,314		
ân tường gạch gra	TT	Ốp chân tường gạch Granit	m2	278000		278,000		
249	TT	Cửa đi nhựa thép	m2	1000000		1,000,000		
249a	TT	Cửa sổ nhựa thép	m2	1000000		1,000,000		
250	TT	Chống nóng bằng tấm nhựa Mếch, trần, tường	m2	125000		125,000		
251	TT	Khuôn cửa đơn gỗ dôi	md	257425		257,425	Khuôn cửa dôi	
252	TT	Loại nhựa chắn bụi (Nhựa thông minh)	m2	170000		170,000	Nhựa chắn bụi	

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
vách nhựa	TT	Vách ngăn nhựa	m2	161,059		161,059		
gỗ tròn chỉ cầu thang	TT	Ốp gỗ chò chỉ vào bậc cầu thang	m2	1228483		1,228,483	Ốp gỗ cầu thang tham	
lát gạch thẻ	TT	Sân lát gạch thẻ	m2	130000		130,000		
255	TT	SXLD cửa đi cửa sổ inox khung kính, bùng tôn	m2	540,000		540,000	Đặc Biệt	
256	TT	SXLD ô thoáng gỗ lim kính	m2	300,000		300,000	Đặc Biệt	
257	TT	Ốp nền nhà gỗ công nghiệp	m2	400,000		400,000	Đặc Biệt	
nhựa không khung	TT	Ốp trần nhựa không có khung xương	m2	105,000		105,000	Đặc Biệt	
259	TT	SXLD song tuýp hàn nhựa Mèch làm vách ngăn phòng	m2	810000		810,000	Đặc Biệt	
gỗ N4 sàn	TT	Gỗ tấm N4 làm gác xép, mái che, ốp tường, vách ngăn, làn	m2	130000		130,000	Đặc Biệt	
261	TT	Tấm bảo ôn chống nóng	m2	30000		30,000	Đặc Biệt	
262	QĐ01	Lát nền, sàn gạch ceramic 500*500mm, vữa XM M75	m2	217,559		217,559	Đặc Biệt	Gạch ốp nê
263	QĐ01	Lát nền, sàn gạch ceramic 600*600mm, vữa XM M75	m2	286,403		286,403	Đặc Biệt	Gạch ốp nê
264	TT	Cửa gỗ khơ mu	m2	960000		960,000	Đặc Biệt	
265	TT	Ốp gỗ chân tường (gỗ khơ mu)	m2	190000		190,000	Đặc Biệt	
ngói trang trí	TT	Ngói trang trí mái 10v/m2	m2	80000		80,000	Đặc Biệt	
267	TT	Sắt D10 hàn thép V5,V7 tạo thành giá đựng vật liệu	m2	680000		680,000	Đặc Biệt	
268	TT	Tấm thép dày 3ly hàn khung thép V5 cấu tạo thành bậc thang lên xuống nhà	m2	800000		800,000	Đặc Biệt	
269	TT	Ổ khóa cửa đi ,khóa cao cấp Việt Tiệp VT04-196	chiếc	2079000		2,079,000	Đặc Biệt	
270	TT	Đóng cọc bê tông	md	130000		130,000	Đặc Biệt	
đá granit tự nhiên	QĐ01	Ốp đá granit tự nhiên vào bàn bếp, cầu thang, bậc tam cấp	m2	1191543		1,191,543	Đá Granit tự nhiên	
272	TT	Thép V10	md	230000		230,000		
273	TT	Máy sưởi, tính di chuyển	công	185000		185,000		
274	TT	Cột điện bê tông, cốt thép dài 7m	cột	2500000		2,500,000		
275	TT	Đắp phù điêu trang trí mặt tiền nhà	chiếc	250000		250,000		
đá cầu thang ct08	QĐ153	Ốp đá Granit vào cầu thang	m2	972055		972,055		
ốp đá xẻ Trụ công	TT	Ốp đá Xẻ trụ công	m2	350000		350,000		
275â	TT	Ốp đá trụ công	m2	350000		350,000		
275a	QĐ31	Ốp lát bậc thêm hiên đá Granit	m2	904052		904,052		
275aa	QĐ31	Ốp đá Granit bàn bếp	m2	904052		904,052		
277	TT	Tấm bạt chống nóng mái	m2	60000		60,000		
278	TT	Giấy cách nhiệt dán trần	m2	30000		30,000		
ốp đá xẻ cầu thang	TT	Ốp đá xẻ cầu thang	m2	350000		350000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
280	TT	Cửa khung nhôm bít gỗ	m2	230000		230,000	MỚI	
281	CBG	Cổng bi bê tông cốt thép M200 D800	m	435000		435,000		
282	CBG	Cổng bi bê tông cốt thép M200 D500	m	170000		170,000		
282a	TT	Cổng bi bê tông cốt thép M200 D300	m	120000		120,000		
282b	CBG	Cổng bi bê tông cốt thép M200 D400	m	182000		182,000		
282bb	CBG	Cổng bi bê tông cốt thép M200 D1000	m	404000		404,000		
trần thạch cao	QĐ31	Làm Trần phẳng bằng tấm thạch cao có khung xương	m2	470589		470,589		
283	TT	Lợp mái lá cọ khung tre	m2	190000		190,000		
284	TT	Đắp sân tường chống ồn	m2	120000		120,000		
285	TT	Nẹp nhựa cứng chân tường	md	35000		35,000		
286	QĐ01	Granito bậc tam cấp, tường	m2	275081		275,081		
287	TT	Xốp cách âm	m2	5000		5,000		
288	TT	Nẹp tre trang trí	m2	20000		20,000		
289	TT	Đắp đầu cột, trụ tường, mặt tiền trang trí	cái	150000		150,000		
290	TT	ốp đá nền, bậc, loại đá kim xa	m2	1000000		1,000,000		
291	TT	Máng nước tôn nóc	m2	300000		300,000		
292	TT	Di chuyển năng lượng mặt trời	công	185000		185,000		
293	TT	Lan can inox + kính cường lực	m2	1400000		1,400,000		
294	TT	ốp gạch thẻ, cột tường	m2	130000		130,000		
294i	TT	ốp gạch thẻ tường	m2	130000		130,000		
294a	TT	ốp gạch thẻ tường bồn cây	m2	130000		130,000		
295	TT	Trụ cầu thang inox	chiếc	1000000		1,000,000		
296	TT	đắp sân trang trí	m2	120000		120,000		
297	TT	Tranh trang trí bằng gạch ceramic hoa văn thẩm mỹ	m2	450000		450,000		
298	CBG	Nẹp khuôn cửa gỗ lim	md	27759		27,759		
299	TT	Khuôn gỗ lưới cửa sổ	m2	85000		85,000		
300	TT	Cửa đi nhôm kính VIỆT PHÁP	m2	1200000		1,200,000		
301	CBG	Dây điện dây tròn 2 ruột CXV 2*2,5	md	22945		22,945	Theo CBG 9/1/2	
302	TT	Di chuyển bàn ghế, tủ lạnh, máy giặt và các đồ dung khác	công	185000		185,000		
302a	TT	Di chuyển tủ bếp	công	185000		185,000		
303	TT	Ốp đá tự nhiên vào tường	m2	1191543		1,191,543		
304	TT	Công đắp tranh tường nhà hát trang trí	công	185000		185,000		
305	TT	Dây thép gai	md	2500		2,500		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
306	TT	Ốp đá trang trí nhân tạo vào trụ cột	m2	350000		350,000		
307	TT	Ngói trang trí lợp công 22v/m2	m2	250000		250,000		
308	TT	Ốp đá trang trí nhân tạo vào trụ công, tường dậu	m2	350000		350,000		
308b	TT	Ốp đá trang trí nhân tạo vào tường dậu	m2	350000		350,000		
308a	TT	Ốp đá trang trí nhân tạo vào trụ công	m2	350000		350,000		
cửa cuốn ko mô tơ	TT	Cửa cuốn không mô tơ	m2	400000		400,000		
đá xẻ cầu thang	TT	Ốp đá xẻ cầu thang	m2			-		
ngói Takao	TT	Lợp ngói Takao trang trí mái công	đ/m2	180000		180,000		
cửa cuốn 113	CBG	Cửa cuốn	đ/m2	1891308		1,891,308	Theo CBG 10/9/	
đào ao bằng máy	QĐ07	Khối lượng đất đào ao bằng máy	m3	29756		29,756		
đắp bờ ao	QĐ07	Khối lượng đất đắp bờ ao	m3	56070		56,070		
310	TT	Thép hộp 20*40 mm	md	26400		26,400		
310a	TT	Thép hộp	md	26400		26,400		
311	TT	Thép hộp 20*20 mm	m3	16000		16,000		
312	TT	Thép hộp 25*25 mm	m3	20300		20,300		
313	TT	Thép hộp 14*14 mm	m3	9400		9,400		
314	CBG	Thép hình I300	kg	16600		16,600		
		NHÀ F						
		NHÀ 1 TẦNG						
Nhà 1-1	QĐ31	Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro Xi măng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	1851781		1,851,781		
Nhà 1-2	QĐ31	Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2412985		2,412,985		
Nhà 1-3	QĐ31	Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2759166		2,759,166		
Nhà 1-4	QĐ31	Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2594142		2,594,142		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Nhà 1-5	QĐ31	Nhà xây gạch xi, mái bằng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2661581		2,661,581		
Nhà 1-6	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro Xi măng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	1946390		1,946,390		
Nhà 1-7	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2256901		2,256,901		
Nhà 1-8	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bờ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2604986		2,604,986		
Nhà 1-9	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2715117		2,715,117		
Nhà 1-10	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bờ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2483863		2,483,863		
Nhà 1-11	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bờ trụ, mái bằng không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2731202		2,731,202		
Nhà 1-12	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bờ trụ, mien tay, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2885042		2,885,042		
Nhà 1-13	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro Xi măng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2040601		2,040,601		
Nhà 1-14	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 110 bờ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2657933		2,657,933		
Nhà 1-15	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 110 bờ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2490874		2,490,874		
Nhà 1-16	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 110 bờ trụ, hiên tây, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2831364		2,831,364		
Nhà 1-17	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro Xi măng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2164718		2,164,718		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Nhà 1-18	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220 , kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2649978		2,649,978		
Nhà 1-19	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220 , kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3022585		3,022,585		
Nhà 1-20	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220 , kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3107231		3,107,231		
Nhà 1-21	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220 , kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2776577		2,776,577		
Nhà 1-21a	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220 , kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2776577		2,776,577		
Nhà 1-22	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220 men tay, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2745489		2,745,489		
Nhà 1-23	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220 men tay, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3053460		3,053,460		
Nhà 1-24	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220 men tay, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3258345		3,258,345		
Nhà 1-25	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220 men tay, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2871733		2,871,733		
Nhà 1-26	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3790293		3,790,293		
Nhà 1-27	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	4679207		4,679,207		
Nhà 1-28	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3137162		3,137,162		
Nhà 1-29	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	4209238		4,209,238		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Nhà 1-30	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, mai bang, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	4184820		4,184,820		
Nhà 1-31	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro Xi măng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2304015		2,304,015		
Nhà 1-32	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3162942		3,162,942		
Nhà 1-33	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2916934		2,916,934		
Nhà 1-34	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220 men tay, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2878540		2,878,540		
Nhà 1-35	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220 men tay, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3179545		3,179,545		
Nhà 1-36	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220 men tay, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m2, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3391270		3,391,270		
Nhà 1-37	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220 men tay, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2877583		2,877,583		
Nhà 1-38	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, mai bang, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3951068		3,951,068		
Nhà 1-39	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, mai bang, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3298344		3,298,344		
		NHÀ 2 TẦNG, MÁI BẰNG						
Nhà 2-1	QĐ31	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4310294		4,310,294		
Nhà 2-2	QĐ31	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 110, không gia cố nền móng, công trình phụ khép kín	m ² sàn	3909047		3,909,047		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Nhà 2-3	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ khác	m ² sàn	4204576		4,204,576		
Nhà 2-4	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, không gia cố nền móng, không có công trình phụ khác	m ² sàn	3804364		3,804,364		
Nhà 2-5	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khác	m ² sàn	4414133		4,414,133		
Nhà 2-6	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, không gia cố nền móng, công trình phụ khác	m ² sàn	4002036		4,002,036		
Nhà 2-7	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khác	m ² sàn	4691662		4,691,662		
Nhà 2-8	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ khác	m ² sàn	4606084		4,606,084		
Nhà 2-9	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khác	m ² sàn	4769062		4,769,062		
Nhà 2-10	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ khác	m ² sàn	4681153		4,681,153		
Nhà 2-11	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, không gia cố nền móng, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4040754		4,040,754		
Nhà 2-12	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4372904		4,372,904		
Nhà 2-13	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3689411		3,689,411		
Nhà 2-14	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, nền móng gia cố cọc tre, không công trình phụ khép kín	m ² sàn	4942156		4,942,156		
Nhà 2-15	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, không gia cố nền móng, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4073077		4,073,077		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Nhà 2-16	QĐ31	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khác kiến	m ² sàn	4395063		4,395,063		
Nhà 2-17	QĐ31	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ khác kiến	m ² sàn	3841034		3,841,034		
Nhà 2-18	QĐ31	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ khác kiến	m ² sàn	4243254		4,243,254		
Nhà 2-19	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, không gia cố nền móng, công trình phụ khác kiến	m ² sàn	4018298		4,018,298		
Nhà 2-20	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khác kiến	m ² sàn	4434708		4,434,708		
Nhà 2-21	QĐ31	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khác kiến	m ² sàn	4872074		4,872,074		
Nhà 2-22	QĐ31	Nhà xây gạch chi, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ khác kiến	m ² sàn	4562794		4,562,794		
Nhà 2-23	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khác kiến	m ² sàn	4976390		4,976,390		
Nhà 2-24	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ khác kiến	m ² sàn	4605478		4,605,478		
	QĐ31	NHÀ 3 TẦNG, MÁI BẰNG						
		NHÀ PHỤ CÓ CHIỀU CAO TƯỜNG <3M						
Nhà 5-1	QĐ31	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1488282		1,488,282		
Nhà 5-2	QĐ31	Nhà xây gạch xi, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22v/m ²	m ² sàn	2383479		2,383,479		
Nhà 5-3	QĐ31	Nhà xây gạch xi, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2242887		2,242,887		
Nhà 5-4	QĐ31	Nhà xây gạch xi, mái bằng	m ² sàn	2481111		2,481,111		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Nhà 5-5	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1789325		1,789,325		
Nhà 5-6	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22v/m ²	m ² sàn	2339055		2,339,055		
Nhà 5-7	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2140759		2,140,759		
Nhà 5-8	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, mái bằng	m ² sàn	2724996		2,724,996		
Nhà 5-9	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1748481		1,748,481		
Nhà 5-10	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22v/m ²	m ² sàn	2424327		2,424,327		
Nhà 5-11	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2269442		2,269,442		
Nhà 5-12	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, mái bằng	m ² sàn	2971353		2,971,353		
Nhà 5-13	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1881793		1,881,793		
nhà 5-13a	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1881793		1,881,793		
Nhà 5-14	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22v/m ²	m ² sàn	2632450		2,632,450		
Nhà 5-15	QĐ31	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2352229		2,352,229		
Nhà 5-16	QĐ153	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220	m ² sàn	3002483		3,002,483		
Nhà 5-17	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1987590		1,987,590		
Nhà 5-18	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22v/m ²	m ² sàn	2750161		2,750,161		
Nhà 5-19	QĐ31	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2469721		2,469,721		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Nhà 5-20	QĐ31	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220	m ² sàn	2995178		2,995,178		
tre hoá 1	QĐ32	Cây tre hoá khóm từ 1-3 cây	đ/khóm	50000		50,000		
tre hoá 2	QĐ32	Cây tre hoá khóm từ 3-5 cây	đ/khóm	100000		100,000		
tre hoá 3	QĐ32	Cây tre hoá khóm từ 5 cây trở lên	đ/khóm	150000		150,000		
Hoè 20	QĐ32	Cây hoè gốc > 25cm	đ/cây	600000		600,000		
Hoè 8	QĐ32	Cây hoè gốc 8-15 cm	đ/cây	300000		300,000		
hoè 15	QĐ32	Cây hoè gốc 15-25 cm	đ/cây	500000		500,000		
Hoè 2	QĐ32	Cây hoè gốc 2-4 cm	đ/cây	100000		100,000		
Hoè 4	QĐ32	Cây hoè gốc 4-8 cm	đ/cây	200000		200,000		
giềng	QĐ32	Cây giềng	đ/m2	30000		30,000		
hoa hồng 1	QĐ32	Cây hoa hồng gốc 2-4 cm	đ/cây	300000		300,000		
sầu 15	QĐ32	Cây sầu gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
sầu 8	QĐ32	Cây sầu gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
sầu 4	QĐ32	Cây sầu gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
sầu 25	QĐ32	Cây sầu gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
xoan 8	QĐ32	Cây xoan gốc 8-15 cm	đ/cây	174000		174,000		
thông 8	QĐ32	Cây thông gốc 8-15 cm	đ/cây	174000		174,000		
xoan 15	QĐ32	Cây xoan gốc 15-25 cm	đ/cây	288000		288,000		
thông 15	QĐ32	Cây thông gốc 15-25 cm	đ/cây	288000		288,000		
lúc lắc 15	QĐ32	Cây lúc lắc lấy theo đơn giá cây xoan gốc 15-25 cm	đ/cây	288000		288,000		
gắc 2	QĐ32	Gắc có quả	đ/cây	250000		250,000		
tùng 4	QĐ32	Cây tùng gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
tùng 8	QĐ32	Cây tùng gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
long nảo 60	QĐ32	Cây long nảo gốc > 60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
Vôi 15	QĐ32	Cây vôi gốc 15 - 25 cm	đ/cây	378000		378,000		
Cau cảnh 8	QĐ32	Cây cau cảnh gốc 8 - 15 cm	đ/cây	228000		228,000		
cúc tần	QĐ32	Cây cúc tần	đ/m2	15000		15,000		
vọng cách 8	QĐ32	Cây vọng cách 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
		Cây Trúc anh dài lấy theo đơn giá cây Đào						
ngũ gia bì bb	QĐ32	Cây ngũ gia bì (lấy theo đơn giá cây chùm ngây) gốc 2-4 c	đ/cây	100000		100,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
CÂY CỎI lương thực								
Lúa	QĐ32	Cây lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch	đ/m2	10000		10,000		
ngô	QĐ149	Cây ngô chưa đến thời kỳ thu hoạch	đ/m2	10000		10,000		
kê	QĐ32	Cây kê chưa đến thời kỳ thu hoạch	đ/m2	9000		9,000		
CÂY CỎI chất bột có củ								
khoai lang	QĐ32	Khoai lang	đ/m2	10000		10,000		
khoai sọ	QĐ32	Khoai sọ	đ/m2	10000		10,000		
Khoai mỡ	QĐ32	Khoai mỡ	đ/m2	10000		10,000		
khoai môn	QĐ32	Khoai môn	đ/m2	10000		10,000		
dong giềng	QĐ32	Dong giềng	đ/m2	10000		10,000		
khoai tây	QĐ32	Khoai tây	đ/m2	10000		10,000		
sắn tàu	QĐ32	Sắn tàu	đ/m2	10000		10,000		
sắn dây	QĐ32	Sắn dây	đ/m2	10000		10,000		
củ từ	QĐ32	Củ từ	đ/m2	10000		10,000		
củ đao	QĐ32	Củ đao	đ/m2	10000		10,000		
củ năng	QĐ32	Củ năng	đ/m2	10000		10,000		
hoàng tinh	QĐ32	Hoàng tinh	đ/m2	10000		10,000		
củ lùn	QĐ32	Củ lùn	đ/m2	10000		10,000		
củ ấu	QĐ32	Củ ấu	đ/m2	10000		10,000		
Nhóm cây có hạt chứa dầu								
đậu tương	QĐ32	đậu tương	đ/m2	9000		9,000		
lạc	QĐ32	Lạc	đ/m2	9000		9,000		
vừng	QĐ32	Vừng	đ/m2	9000		9,000		
Nhóm cây công nghiệp								
mía	QĐ32	Mía	đ/m2	20000		20,000		
thuốc lá	QĐ32	thuốc lá	đ/m2	20000		20,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
thuốc lào	QĐ32	thuốc lào	đ/m2	20000		20,000		
đáy	QĐ32	đáy	đ/m2	20000		20,000		
cói	QĐ32	cói	đ/m2	20000		20,000		
mây	QĐ32	mây	đ/m2	20000		20,000		
song	QĐ32	song	đ/m2	20000		20,000		
cây dâu	QĐ32	cây dâu	đ/m2	20000		20,000		
	Nhóm cây rau lấy lá							
rau muống	QĐ32	Rau muống	đ/m2	8500		8,500		
rau mùng toi	QĐ32	rau mùng toi	đ/m2	8500		8,500		
rau ngót	QĐ32	Rau ngót	đ/m2	8500		8,500		
rau cải	QĐ32	Rau cải các loại	đ/m2	8500		8,500		
rau dền	QĐ32	Rau dền	đ/m2	8500		8,500		
xà lách	QĐ32	xà lách	đ/m2	8500		8,500		
rau diếp	QĐ32	Rau diếp	đ/m2	8500		8,500		
rau đay	QĐ32	rau đay	đ/m2	8500		8,500		
su su	QĐ32	Ngọn su su	đ/m2	8500		8,500		
ngọn bí	QĐ32	ngọn bí	đ/m2	8500		8,500		
tía tô	QĐ32	tía tô	đ/m2	8500		8,500		
kinh giới	QĐ32	kinh giới	đ/m2	8500		8,500		
lá mơ	QĐ32	lá mơ	đ/m2	8500		8,500		
rau mùi ta	QĐ32	rau mùi ta	đ/m2	8500		8,500		
thì là	QĐ32	thì là	đ/m2	8500		8,500		
rau húng	QĐ32	rau húng	đ/m2	8500		8,500		
rau mùi tàu	QĐ32	rau mùi tàu	đ/m2	8500		8,500		
ngò gai	QĐ32	ngò gai	đ/m2	8500		8,500		
lá lốt	QĐ32	lá lốt	đ/m2	8500		8,500		
rau màu	QĐ149	Rau các loại (Rau muống; rau ngót; mồng toi)	đ/m2	20000		20,000		
	Nhóm cây rau lấy quả							
dưa chuột	QĐ32	dưa chuột	đ/m2	24000		24,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
cà chua	QĐ32	cà chua	đ/m2	24000		24,000		
bí ngô	QĐ32	bí ngô	đ/m2	24000		24,000		
bí xanh	QĐ32	bí xanh	đ/m2	24000		24,000		
bầu	QĐ32	bầu	đ/m2	24000		24,000		
mướp	QĐ32	mướp	đ/m2	24000		24,000		
cà tím	QĐ32	cà tím	đ/m2	24000		24,000		
cà pháo	QĐ32	cà pháo	đ/m2	24000		24,000		
ớt	QĐ32	ớt	đ/m2	24000		24,000		
mướp đắng	QĐ32	mướp đắng	đ/m2	24000		24,000		
lạc lè	QĐ32	lạc lè	đ/m2	24000		24,000		
dưa mèo	QĐ32	dưa mèo	đ/m2	24000		24,000		
đậu quả	QĐ32	đậu quả các loại (đậu đũa, đậu cô ve, đậu hà lan, đậu rồng,	đ/m2	24000		24,000		
Nhóm cây rau lấy củ hoặc lấy thân								
su hào	QĐ32	su hào	đ/m2	12000		12,000		
cà rốt	QĐ32	cà rốt	đ/m2	12000		12,000		
củ cải	QĐ32	củ cải	đ/m2	12000		12,000		
bắp cải	QĐ32	bắp cải	đ/m2	12000		12,000		
súp lơ	QĐ32	súp lơ	đ/m2	12000		12,000		
tỏi	QĐ32	tỏi lấy củ	đ/m2	12000		12,000		
hành	QĐ32	hành các loại (hành tây, hành hoa, hành củ)	đ/m2	12000		12,000		
rau cần ta	QĐ32	rau cần ta	đ/m2	12000		12,000		
tỏi tây	QĐ32	tỏi tây	đ/m2	12000		12,000		
cần tây	QĐ32	cần tây	đ/m2	12000		12,000		
củ dền	QĐ32	củ dền	đ/m2	12000		12,000		
củ đậu	QĐ32	củ đậu	đ/m2	12000		12,000		
nấm	QĐ32	nấm	đ/m2	12000		12,000		
Nhóm cây dưa lấy quả								
dưa hấu	QĐ32	dưa hấu	đ/m2	15000		15,000		
dưa lê	QĐ32	dưa lê	đ/m2	15000		15,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
dưa vàng	QĐ32	dưa vàng	đ/m2	15000		15,000		
dưa bở	QĐ32	dưa bở	đ/m2	15000		15,000		
dưa gang	QĐ32	dưa gang	đ/m2	15000		15,000		
dưa lưới	QĐ32	dưa lưới	đ/m2	20000		20,000		
Nhóm cây đậu đỗ lấy hạt								
đỗ đen	QĐ32	đỗ đen	đ/m2	14500		14,500		
đỗ xanh	QĐ32	đỗ xanh	đ/m2	14500		14,500		
đỗ đỏ	QĐ32	đỗ đỏ	đ/m2	14500		14,500		
đậu hà lan	QĐ32	đậu hà lan lấy hạt	đ/m2	14500		14,500		
đậu lăng	QĐ32	đậu lăng	đ/m2	14500		14,500		
Nhóm cây Hoa								
hoa cúc	QĐ32	hoa cúc	đ/m2	200000		200,000		
hoa lay ơn	QĐ32	hoa lay ơn	đ/m2	200000		200,000		
hoa huệ	QĐ32	hoa huệ	đ/m2	200000		200,000		
hoa ly	QĐ32	hoa ly	đ/m2	200000		200,000		
hoa loa kèn	QĐ32	hoa loa kèn	đ/m2	200000		200,000		
hoa tuy líp	QĐ32	hoa tuy líp	đ/m2	200000		200,000		
hoa đồng tiền	QĐ32	hoa đồng tiền	đ/m2	200000		200,000		
hoa thủy tiên	QĐ32	hoa thủy tiên	đ/m2	200000		200,000		
II - CÂY LÂU NĂM ĂN QUẢ								
		DỪA					23	
Dừa 1	QĐ32	Cây dừa dưới 1 năm (Cây giống)	đ/cây	80000		80,000		
Dừa 2	QĐ32	Cây dừa chưa có quả(có thân cây)	đ/cây	350000		350,000		
Dừa 3	QĐ32	Cây dừa có quả	đ/cây	1000000		1,000,000		
		XOÀI					14	
xoài 0	QĐ32	Cây xoài trồng dưới 1 năm, gốc >1,2cm, chiều cao >70cm	đ/cây	70000		70,000		
xoài 2	QĐ32	Cây xoài gốc từ 2-4cm	đ/cây	220000		220,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
xoài 4	QĐ32	Cây xoài gốc từ 4-8cm	đ/cây	450000		450,000		
xoài 8	QĐ32	Cây xoài gốc từ 8-15cm	đ/cây	850000		850,000		
xoài 15	QĐ32	Cây xoài gốc từ 15-25cm	đ/cây	1200000		1,200,000		
xoài 25	QĐ32	Cây xoài gốc từ 25-40cm	đ/cây	1400000		1,400,000		
xoài 40	QĐ32	Cây xoài gốc từ 40-60cm	đ/cây	1600000		1,600,000		
xoài 60	QĐ32	Cây xoài gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1800000		1,800,000		
	QĐ32	Muối						
		BƠ					14	
Bơ 0	QĐ32	Cây bơ trồng dưới 1 năm, gốc >1,2cm, chiều cao >70cm	đ/cây	70000		70,000		
Bơ 2	QĐ149	Cây bơ gốc từ 2-4cm	đ/cây	250000		250,000		
Bơ 4	QĐ149	Cây bơ gốc từ 4-8cm	đ/cây	550000		550,000		
Bơ 8	QĐ32	Cây bơ gốc từ 8-15cm	đ/cây	850000		850,000		
Bơ 15	QĐ32	Cây bơ gốc từ 15-25cm	đ/cây	1200000		1,200,000		
Bơ 25	QĐ32	Cây bơ gốc từ 25-40cm	đ/cây	1400000		1,400,000		
Bơ 40	QĐ32	Cây bơ gốc từ 40-60cm	đ/cây	1600000		1,600,000		
Bơ 60	QĐ32	Cây bơ gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1800000		1,800,000		
		CHAY					14	
chay 0	QĐ32	Cây chay trồng dưới 1 năm, gốc >1,2cm, chiều cao >70cm	đ/cây	70000		70,000		
chay 2	QĐ32	Cây chay gốc từ 2-4cm	đ/cây	220000		220,000		
chay 4	QĐ32	Cây chay gốc từ 4-8cm	đ/cây	450000		450,000		
chay 8	QĐ32	Cây chay gốc từ 8-15cm	đ/cây	850000		850,000		
chay 15	QĐ32	Cây chay gốc từ 15-25cm	đ/cây	1200000		1,200,000		
chay 25	QĐ32	Cây chay gốc từ 25-40cm	đ/cây	1400000		1,400,000		
chay 40	QĐ32	Cây chay gốc từ 40-60cm	đ/cây	1600000		1,600,000		
chay 60	QĐ32	Cây chay gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1800000		1,800,000		
		VÚ SỮA					14	
vú sữa 0	QĐ32	Cây vú sữa trồng dưới 1 năm, gốc >1,2cm, chiều cao >70c	đ/cây	70000		70,000		
vú sữa 2	QĐ32	Cây vú sữa gốc từ 2-4cm	đ/cây	220000		220,000		
vú sữa 4	QĐ32	Cây vú sữa gốc từ 4-8cm	đ/cây	450000		450,000		
vú sữa 8	QĐ32	Cây vú sữa gốc từ 8-15cm	đ/cây	850000		850,000		
vú sữa 15	QĐ32	Cây vú sữa gốc từ 15-25cm	đ/cây	1200000		1,200,000		
vú sữa 25	QĐ32	Cây vú sữa gốc từ 25-40cm	đ/cây	1400000		1,400,000		
vú sữa 40	QĐ32	Cây vú sữa gốc từ 40-60cm	đ/cây	1600000		1,600,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
vú sữa 60	QĐ32	Cây vú sữa gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1800000		1,800,000		
		Mít					12	
mít 0	QĐ149	Cây mít trồng dưới 1 năm, gốc >1,2cm,(Cây giống)	đ/cây	180000		180,000		
mít 2	QĐ149	Cây mít gốc từ 2-4cm	đ/cây	250000		250,000		
mít 4	QĐ149	Cây mít gốc từ 4-8cm	đ/cây	500000		500,000		
mít 8	QĐ149	Cây mít gốc từ 8-15cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
mít 15	QĐ149	Cây mít gốc từ 15-25cm	đ/cây	1500000		1,500,000		
mít 25	QĐ149	Cây mít gốc từ 25-40cm	đ/cây	2000000		2,000,000		
mít 40	QĐ32	Cây mít gốc từ 40-60cm	đ/cây	2000000		2,000,000		
mít 60	QĐ32	Cây mít gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	2300000		2,300,000		
		NHẪN					12	
nhân 0	QĐ149	Cây nhân trồng dưới 1 năm, gốc >1,2cm, chiều cao >70cm	đ/cây	180000		180,000		
nhân 2	QĐ149	Cây nhân gốc từ 2-4cm	đ/cây	370000		370,000		
nhân 4	QĐ149	Cây nhân gốc từ 4-8cm	đ/cây	1125000		1,125,000		
nhân 8	QĐ149	Cây nhân gốc từ 8-15cm	đ/cây	2700000		2,700,000		
nhân 15	QĐ32	Cây nhân gốc từ 15-25cm	đ/cây	1500000		1,500,000		
nhân 25	QĐ149	Cây nhân gốc từ 25-40cm	đ/cây	3850000		3,850,000		
nhân 40	QĐ32	Cây nhân gốc từ 40-60cm	đ/cây	2000000		2,000,000		
nhân 60	QĐ32	Cây nhân gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	2300000		2,300,000		
		VẢI					12	
vải 0	QĐ32	Cây vải trồng dưới 1 năm, gốc >1,2cm, chiều cao >70cm	đ/cây	80000		80,000		
vải 2	QĐ32	Cây vải gốc từ 2-4cm	đ/cây	250000		250,000		
vải 4	QĐ32	Cây vải gốc từ 4-8cm	đ/cây	500000		500,000		
vải 8	QĐ32	Cây vải gốc từ 8-15cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
vải 15	QĐ32	Cây vải gốc từ 15-25cm	đ/cây	1500000		1,500,000		
vải 25	QĐ32	Cây vải gốc từ 25-40cm	đ/cây	1700000		1,700,000		
vải 40	QĐ32	Cây vải gốc từ 40-60cm	đ/cây	2000000		2,000,000		
nhân 60	QĐ32	Cây vải gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	2300000		2,300,000		
		KHẾ					15	
khế 0	QĐ32	Cây khế trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40cm	đ/cây	60000		60,000		
khế 2	QĐ32	Cây khế gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
khế 4	QĐ149	Cây khế gốc từ 4-8cm	đ/cây	550000		550,000		
khế 8	QĐ32	Cây khế gốc từ 8-15cm	đ/cây	450000		450,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
khế 15	QĐ149	Cây khế gốc từ 15-25cm	đ/cây	1200000		1,200,000		
khế 25	QĐ149	Cây khế gốc từ 25-40cm	đ/cây	1400000		1,400,000		
khế 40	QĐ32	Cây khế gốc từ 40-60cm	đ/cây	1250000		1,250,000		
khế 60	QĐ32	Cây khế gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1400000		1,400,000		
		TRỨNG GÀ					15	
trứng gà 0	QĐ32	Cây trứng gà trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40	đ/cây	60000		60,000		
trứng gà 2	QĐ32	Cây trứng gà gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
trứng gà 4	QĐ32	Cây trứng gà gốc từ 4-8cm	đ/cây	270000		270,000		
trứng gà 8	QĐ32	Cây trứng gà gốc từ 8-15cm	đ/cây	450000		450,000		
trứng gà 15	QĐ32	Cây trứng gà gốc từ 15-25cm	đ/cây	650000		650,000		
trứng gà 25	QĐ32	Cây trứng gà gốc từ 25-40cm	đ/cây	850000		850,000		
trứng gà 40	QĐ32	Cây trứng gà gốc từ 40-60cm	đ/cây	1250000		1,250,000		
trứng gà 60	QĐ32	Cây trứng gà gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1400000		1,400,000		
		TRỨNG CÁ					15	
trứng cá 0	QĐ32	Cây trứng cá trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40	đ/cây	60000		60,000		
trứng cá 2	QĐ32	Cây trứng cá gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
trứng cá 4	QĐ32	Cây trứng cá gốc từ 4-8cm	đ/cây	270000		270,000		
trứng cá 8	QĐ32	Cây trứng cá gốc từ 8-15cm	đ/cây	450000		450,000		
trứng cá 15	QĐ32	Cây trứng cá gốc từ 15-25cm	đ/cây	650000		650,000		
trứng cá 25	QĐ32	Cây trứng cá gốc từ 25-40cm	đ/cây	850000		850,000		
trứng cá 40	QĐ32	Cây trứng cá gốc từ 40-60cm	đ/cây	1250000		1,250,000		
trứng cá 60	QĐ32	Cây trứng cá gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1400000		1,400,000		
		ME					15	
me 0	QĐ32	Cây me trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40cm	đ/cây	60000		60,000		
me 2	QĐ32	Cây me gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
me 4	QĐ32	Cây me gốc từ 4-8cm	đ/cây	270000		270,000		
me 8	QĐ32	Cây me gốc từ 8-15cm	đ/cây	450000		450,000		
me 15	QĐ32	Cây me gốc từ 15-25cm	đ/cây	650000		650,000		
me 25	QĐ32	Cây me gốc từ 25-40cm	đ/cây	850000		850,000		
me 40	QĐ32	Cây me gốc từ 40-60cm	đ/cây	1250000		1,250,000		
me 60	QĐ32	Cây me gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1400000		1,400,000		
		DÂU DA					15	
dâu da 0	QĐ32	Cây dâu da trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40c	đ/cây	60000		60,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
dâu da 2	QĐ32	Cây dâu da gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
dâu da 4	QĐ32	Cây dâu da gốc từ 4-8cm	đ/cây	270000		270,000		
dâu da 8	QĐ32	Cây dâu da gốc từ 8-15cm	đ/cây	450000		450,000		
dâu da 15	QĐ32	Cây dâu da gốc từ 15-25cm	đ/cây	650000		650,000		
dâu da 25	QĐ32	Cây dâu da gốc từ 25-40cm	đ/cây	850000		850,000		
dâu da 40	QĐ32	Cây dâu da gốc từ 40-60cm	đ/cây	1250000		1,250,000		
dâu da 60	QĐ32	Cây dâu da gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1400000		1,400,000		
		ROI					15	
roi 0	QĐ32	Cây roi trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40cm	đ/cây	60000		60,000		
roi 2	QĐ32	Cây roi gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
roi 4	QĐ32	Cây roi gốc từ 4-8cm	đ/cây	270000		270,000		
roi 8	QĐ32	Cây roi gốc từ 8-15cm	đ/cây	450000		450,000		
roi 15	QĐ32	Cây roi gốc từ 15-25cm	đ/cây	650000		650,000		
roi 25	QĐ32	Cây roi gốc từ 25-40cm	đ/cây	850000		850,000		
roi 40	QĐ32	Cây roi gốc từ 40-60cm	đ/cây	1250000		1,250,000		
roi 60	QĐ32	Cây roi gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1400000		1,400,000		
		CÓC					15	
Cóc 0	QĐ32	Cây cóc trồng dưới 1 năm, gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
Cóc 2	QĐ32	Cây cóc gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
Cóc 4	QĐ32	Cây cóc gốc từ 4-8cm	đ/cây	270000		270,000		
Cóc 8	QĐ32	Cây cóc gốc từ 8-15cm	đ/cây	450000		450,000		
Cóc 15	QĐ32	Cây cóc gốc từ 15-25cm	đ/cây	650000		650,000		
Cóc 25	QĐ32	Cây cóc gốc từ 25-40cm	đ/cây	850000		850,000		
Cóc 40	QĐ32	Cây cóc gốc từ 40-60cm	đ/cây	1250000		1,250,000		
Cóc 60	QĐ32	Cây cóc gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1400000		1,400,000		
		TÁO					16	
táo 0	QĐ32	Cây táo trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
táo 2	QĐ32	Cây táo gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
táo 4	QĐ32	Cây táo gốc từ 4-8cm	đ/cây	250000		250,000		
táo 8	QĐ32	Cây táo gốc từ 8-15cm	đ/cây	600000		600,000		
táo 15	QĐ32	Cây táo gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
táo 25	QĐ32	Cây táo gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		ĐÀO ĂN QUẢ					16	

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
đào 0	QĐ32	Cây đào trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
đào 2	QĐ32	Cây đào gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
đào 4	QĐ149	Cây đào gốc từ 4-8cm	đ/cây	320000		320,000		
đào 8	QĐ149	Cây đào gốc từ 8-15cm	đ/cây	400000		400,000		
đào 15	QĐ32	Cây đào gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
đào 25	QĐ32	Cây đào gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		MẬN					16	
mận 0	QĐ32	Cây mận trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
mận 2	QĐ32	Cây mận gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
mận 4	QĐ32	Cây mận gốc từ 4-8cm	đ/cây	250000		250,000		
mận 8	QĐ32	Cây mận gốc từ 8-15cm	đ/cây	600000		600,000		
mận 15	QĐ32	Cây mận gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
mận 25	QĐ32	Cây mận gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		MƠ					16	
mơ 0	QĐ32	Cây mơ trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
mơ 2	QĐ32	Cây mơ gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
mơ 4	QĐ32	Cây mơ gốc từ 4-8cm	đ/cây	250000		250,000		
mơ 8	QĐ32	Cây mơ gốc từ 8-15cm	đ/cây	600000		600,000		
mơ 15	QĐ32	Cây mơ gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
mơ 25	QĐ32	Cây mơ gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		LỰU					16	
Lựu 0	QĐ32	Cây lựu trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
Lựu 2	QĐ32	Cây lựu gốc từ 2-4cm	đ/cây	130000		130,000		
Lựu 4	QĐ32	Cây lựu gốc từ 4-8cm	đ/cây	250000		250,000		
Lựu 8	QĐ32	Cây lựu gốc từ 8-15cm	đ/cây	600000		600,000		
Lựu 15	QĐ32	Cây lựu gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
Lựu 25	QĐ32	Cây lựu gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		ÔI					16	
ÔI 0	QĐ149	Cây ôi trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, (Cây giống)	đ/cây	70000		70,000		
ÔI 2	QĐ149	Cây ôi gốc từ 2-4cm	đ/cây	200000		200,000		
ÔI 4	QĐ149	Cây ôi gốc từ 4-8cm	đ/cây	500000		500,000		
ÔI 8	QĐ149	Cây ôi gốc từ 8-15cm	đ/cây	600000		600,000		
ÔI 15	QĐ149	Cây ôi gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Ôi 25	QĐ32	Cây ôi gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		NA					16	
Na 0	QĐ32	Cây na trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, (Na giống)	đ/cây	60000		60,000		
Na 2	QĐ149	Cây na gốc từ 2-4cm	đ/cây	200000		200,000		
Na 4	QĐ32	Cây na gốc từ 4-8cm	đ/cây	250000		250,000		
mãng cầu 4	QĐ149	Cây mãng cầu gốc 4-8 cm lấy theo đơn giá cây Na	đ/cây	500000		500,000		
Na 8	QĐ149	Cây na gốc từ 8-15cm	đ/cây	600000		600,000		
Na 15	QĐ32	Cây na gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
mãng cầu	QĐ32	Cây mãng cầu gốc từ 15-25cm lấy theo đơn giá cây Na	đ/cây	800000		800,000		
Na 25	QĐ32	Cây na gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		DÂU LẤY QUẢ						
Dâu 0	QĐ09	Cây dâu trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, chiều cao >50cm	đ/cây	15000		15,000		
Dâu 2	QĐ09	Cây dâu gốc từ 2-4cm	đ/cây	120000		120,000		
Dâu 4	QĐ09	Cây dâu gốc từ 4-8cm	đ/cây	250000		250,000		
Dâu 8	QĐ09	Cây dâu gốc từ 8-15cm	đ/cây	600000		600,000		
Dâu 15	QĐ09	Cây dâu gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
Dâu 25	QĐ09	Cây dâu gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		CAM					17	
Cam 0	QĐ32	Cây cam trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40cm	đ/cây	70000		70,000		
Cam 2	QĐ32	Cây cam gốc từ 2-4cm	đ/cây	150000		150,000		
Cam 4	QĐ32	Cây cam gốc từ 4-8cm	đ/cây	400000		400,000		
Cam 8	QĐ32	Cây cam gốc từ 8-15cm	đ/cây	550000		550,000		
Cam 15	QĐ32	Cây cam gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
Cam 25	QĐ32	Cây cam gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		CHANH					17	
Chanh 0	QĐ32	Cây chanh trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40cm	đ/cây	70000		70,000		
Chanh 2	QĐ32	Cây chanh gốc từ 2-4cm	đ/cây	150000		150,000		
Chanh 4	QĐ149	Cây chanh gốc từ 4-8cm	đ/cây	500000		500,000		
Chanh 8	QĐ32	Cây chanh gốc từ 8-15cm	đ/cây	550000		550,000		
Chanh 15	QĐ32	Cây chanh gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
Chanh 25	QĐ32	Cây chanh gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		QUÝT					17	
Quýt 0	QĐ32	Cây quýt trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40cm	đ/cây	70000		70,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Quýt 2	QĐ32	Cây quýt gốc từ 2-4cm	đ/cây	150000		150,000		
Quýt 4	QĐ32	Cây quýt gốc từ 4-8cm	đ/cây	400000		400,000		
Quýt 8	QĐ32	Cây quýt gốc từ 8-15cm	đ/cây	550000		550,000		
Quýt 15	QĐ32	Cây quýt gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
Quýt 25	QĐ32	Cây quýt gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		QUÁT					17	
Quất 0	QĐ32	Cây quất trồng dưới 1 năm, gốc >0,5cm, chiều cao >40cm	đ/cây	70000		70,000		
Quất 2	QĐ149	Cây quất gốc từ 2-4cm	đ/cây	200000		200,000		
Quất 4	QĐ149	Cây quất gốc từ 4-8cm	đ/cây	500000		500,000		
Quất 8	QĐ32	Cây quất gốc từ 8-15cm	đ/cây	550000		550,000		
Quất 15	QĐ32	Cây quất gốc từ 15-25cm	đ/cây	800000		800,000		
Quất 25	QĐ32	Cây quất gốc > 25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
		BƯỚI					18	
Bưởi 0	QĐ32	Cây bưởi trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, chiều cao >50cm	đ/cây	100000		100,000		
Bưởi 2	QĐ32	Cây bưởi gốc từ 2-4cm	đ/cây	250000		250,000		
Bưởi 4	QĐ32	Cây bưởi gốc từ 4-8cm	đ/cây	400000		400,000		
Bưởi 8	QĐ149	Cây bưởi gốc từ 8-15cm	đ/cây	1800000		1,800,000		
Bưởi 15	QĐ32	Cây bưởi gốc từ 15-25cm	đ/cây	1200000		1,200,000		
Bưởi 25	QĐ32	Cây bưởi gốc > 25cm	đ/cây	1650000		1,650,000		
		PHẬT THỦ					18	
Phật thủ 0	QĐ32	Cây Phật thủ trồng dưới 1 năm, gốc >0,8cm, chiều cao >50	đ/cây	100000		100,000		
Phật thủ 2	QĐ32	Cây Phật thủ gốc từ 2-4cm	đ/cây	250000		250,000		
Phật thủ 4	QĐ32	Cây Phật thủ gốc từ 4-8cm	đ/cây	400000		400,000		
Phật thủ 8	QĐ32	Cây Phật thủ gốc từ 8-15cm	đ/cây	800000		800,000		
Phật thủ 15	QĐ32	Cây Phật thủ gốc từ 15-25cm	đ/cây	1200000		1,200,000		
Phật thủ 25	QĐ32	Cây Phật thủ gốc > 25cm	đ/cây	1650000		1,650,000		
		HỒNG XIÊM					13	
Hồng xiêm 0	QĐ32	Cây hồng xiêm trồng dưới 1 năm, gốc >1cm, chiều cao >5	đ/cây	70000		70,000		
Hồng xiêm 2	QĐ32	Cây hồng xiêm gốc từ 2-4cm	đ/cây	230000		230,000		
Hồng xiêm 4	QĐ149	Cây hồng xiêm gốc từ 4-8cm	đ/cây	500000		500,000		
Hồng xiêm 8	QĐ149	Cây hồng xiêm gốc từ 8-15cm	đ/cây	850000		850,000		
Hồng xiêm 15	QĐ32	Cây hồng xiêm gốc từ 15-25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
Hồng xiêm 25	QĐ32	Cây hồng xiêm gốc > 25cm	đ/cây	1300000		1,300,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
		HỒNG QUẢ					13	
Hồng quả 0	QĐ32	Cây hồng quả trồng dưới 1 năm, gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/cây	70000		70,000		
Hồng quả 2	QĐ32	Cây hồng quả gốc từ 2-4cm	đ/cây	230000		230,000		
Hồng quả 4	QĐ32	Cây hồng quả gốc từ 4-8cm	đ/cây	500000		500,000		
Hồng quả 8	QĐ32	Cây hồng quả gốc từ 8-15cm	đ/cây	850000		850,000		
Hồng quả 15	QĐ32	Cây hồng quả gốc từ 15-25cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
Hồng quả 25	QĐ32	Cây hồng quả gốc > 25cm	đ/cây	1300000		1,300,000		
		BỒ KẾT					19	
Bồ kết 0	QĐ32	Cây bồ kết trồng dưới 1 năm, gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
Bồ kết 2	QĐ32	Cây bồ kết gốc từ 2-4cm	đ/cây	120000		120,000		
Bồ kết 4	QĐ32	Cây bồ kết gốc từ 4-8cm	đ/cây	200000		200,000		
Bồ kết 8	QĐ32	Cây bồ kết gốc từ 8-15cm	đ/cây	350000		350,000		
Bồ kết 15	QĐ32	Cây bồ kết gốc từ 15-25cm	đ/cây	550000		550,000		
Bồ kết 25	QĐ32	Cây bồ kết gốc từ 25-40cm	đ/cây	700000		700,000		
Bồ kết 40	QĐ32	Cây bồ kết gốc từ 40-60cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
Bồ kết 60	QĐ32	Cây bồ kết gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1300000		1,300,000		
	QĐ32	Bình bát						
		ĐÀO TIÊN					19	
Đào tiên 0	QĐ32	Cây đào tiên trồng dưới 1 năm, gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
Đào tiên 2	QĐ32	Cây đào tiên gốc từ 2-4cm	đ/cây	120000		120,000		
Đào tiên 4	QĐ32	Cây đào tiên gốc từ 4-8cm	đ/cây	200000		200,000		
Đào tiên 8	QĐ32	Cây đào tiên gốc từ 8-15cm	đ/cây	350000		350,000		
Đào tiên 15	QĐ32	Cây đào tiên gốc từ 15-25cm	đ/cây	550000		550,000		
Đào tiên 25	QĐ32	Cây đào tiên gốc từ 25-40cm	đ/cây	700000		700,000		
Đào tiên 40	QĐ32	Cây đào tiên gốc từ 40-60cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
Đào tiên 60	QĐ32	Cây đào tiên gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1300000		1,300,000		
		THỊ					19	
Thị 0	QĐ32	Cây thị trồng dưới 1 năm, gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
Thị 2	QĐ32	Cây thị gốc từ 2-4cm	đ/cây	120000		120,000		
Thị 4	QĐ32	Cây thị gốc từ 4-8cm	đ/cây	200000		200,000		
Thị 8	QĐ32	Cây thị gốc từ 8-15cm	đ/cây	350000		350,000		
Thị 15	QĐ32	Cây thị gốc từ 15-25cm	đ/cây	550000		550,000		
Thị 25	QĐ32	Cây thị gốc từ 25-40cm	đ/cây	700000		700,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Thị 40	QĐ32	Cây thị gốc từ 40-60cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
Thị 60	QĐ32	Cây thị gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1300000		1,300,000		
		SUNG					19	
Sung 0	QĐ32	Cây sung trồng dưới 1 năm, gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
Sung 2	QĐ32	Cây sung gốc từ 2-4cm	đ/cây	120000		120,000		
Sung 4	QĐ32	Cây sung gốc từ 4-8cm	đ/cây	200000		200,000		
Sung 8	QĐ32	Cây sung gốc từ 8-15cm	đ/cây	350000		350,000		
Sung 15	QĐ32	Cây sung gốc từ 15-25cm	đ/cây	550000		550,000		
Sung 25	QĐ32	Cây sung gốc từ 25-40cm	đ/cây	700000		700,000		
Sung 40	QĐ32	Cây sung gốc từ 40-60cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
Sung 60	QĐ32	Cây sung gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1300000		1,300,000		
		SẢN					19	
Sản 0	QĐ32	Cây sản trồng dưới 1 năm, gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
Sản 2	QĐ32	Cây sản gốc từ 2-4cm	đ/cây	120000		120,000		
Sản 4	QĐ32	Cây sản gốc từ 4-8cm	đ/cây	200000		200,000		
Sản 8	QĐ32	Cây sản gốc từ 8-15cm	đ/cây	350000		350,000		
Sản 15	QĐ32	Cây sản gốc từ 15-25cm	đ/cây	550000		550,000		
Sản 25	QĐ32	Cây sản gốc từ 25-40cm	đ/cây	700000		700,000		
Sản 40	QĐ32	Cây sản gốc từ 40-60cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
Sản 60	QĐ32	Cây sản gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1300000		1,300,000		
		VẢ					19	
Vả 0	QĐ32	Cây vả trồng dưới 1 năm, gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/cây	60000		60,000		
Vả 2	QĐ32	Cây vả gốc từ 2-4cm	đ/cây	120000		120,000		
Vả 4	QĐ32	Cây vả gốc từ 4-8cm	đ/cây	200000		200,000		
Vả 8	QĐ32	Cây vả gốc từ 8-15cm	đ/cây	350000		350,000		
Vả 15	QĐ32	Cây vả gốc từ 15-25cm	đ/cây	550000		550,000		
Vả 25	QĐ32	Cây vả gốc từ 25-40cm	đ/cây	700000		700,000		
Vả 40	QĐ32	Cây vả gốc từ 40-60cm	đ/cây	1000000		1,000,000		
Vả 60	QĐ32	Cây vả gốc từ 60cm trở lên	đ/cây	1300000		1,300,000		
		ĐU ĐỦ					20	
Đu đủ 0	QĐ32	Cây đu đủ có ít nhất 5 lá thật, gốc >0,5cm, (Cây giống)	đ/cây	25000		25,000		
Đu đủ 2	QĐ32	Cây đu đủ gốc từ 2-4cm	đ/cây	40000		40,000		
Đu đủ 4	QĐ32	Cây đu đủ gốc từ 4-8cm	đ/cây	100000		100,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Đu đủ 8	QĐ149	Cây đu đủ gốc từ 8-15cm	đ/cây	160000		160,000		
Đu đủ 15	QĐ32	Cây đu đủ gốc từ 15-25cm	đ/cây	250000		250,000		
Đu đủ 25	QĐ32	Cây đu đủ gốc > 25cm	đ/cây	300000		300,000		
		GÁC					21	
Gác 1	QĐ32	Cây gác gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/gốc	30000		30,000		
Gác 2	QĐ32	Cây gác đã leo giàn, chưa có quả	đ/gốc	100000		100,000		
Gác 3	QĐ32	Cây gác đã leo giàn, có quả	đ/gốc	250000		250,000		
		CHANH LEO					21	
Chanh leo 1	QĐ32	Cây chanh leo gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/gốc	30000		30,000		
Chanh leo 2	QĐ32	Cây chanh leo đã leo giàn, chưa có quả	đ/gốc	100000		100,000		
Chanh leo 3	QĐ32	Cây chanh leo đã leo giàn, có quả	đ/gốc	250000		250,000		
		NHÓT						
Nhót 1	QĐ09	Cây nhót gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/gốc	5000		5,000		
Nhót 2	QĐ09	Cây nhót đã leo giàn, chưa có quả	đ/gốc	20000		20,000		
Nhót 3	QĐ09	Cây nhót đã leo giàn, có quả	đ/gốc	150000		150,000		
		NHO					22	
Nho 1	QĐ32	Cây nho gốc >1cm, chiều cao >50cm	đ/gốc	80000		80,000		
Nho 2	QĐ32	Cây nho đã leo giàn, chưa có quả	đ/gốc	200000		200,000		
Nho 3	QĐ32	Cây nho đã leo giàn, có quả	đ/gốc	500000		500,000		
		CHUỐI						
Chuối 1	QĐ32	Cây chuối khóm có 1 cây	đ/khóm	40000		40,000		
Chuối 2	QĐ32	Cây chuối khóm từ 2-3 cây	đ/khóm	100000		100,000		
Chuối 3	QĐ149	Cây chuối khóm từ 4 -5 cây	đ/khóm	150000		150,000		
Chuối 4	QĐ32	Cây chuối khóm từ 5 cây trở lên	đ/khóm	250000		250,000		
		THANH LONG						
Thanh long 1	QĐ32	Cây thanh long cây chưa phân cành	đ/trụ	40000		40,000		
Thanh long 2	QĐ32	Cây thanh long, cây đã phân cành	đ/trụ	150000		150,000		
Thanh long 3	QĐ149	Cây thanh long, cây đã tạo được tán, có quả thu hoạch	đ/trụ	500000		500,000		
	NHÓM CÂY CẢNH							
		TRÀ					26.1	
Trà 0	QĐ32	Cây trà cây bắt đầu phân cành	đ/cây	100000		100,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Trà 2	QĐ32	Cây trà gốc 2-4cm	đ/cây	300000		300,000		
Trà 4	QĐ32	Cây trà gốc 4-8cm	đ/cây	600000		600,000		
Trà 8	QĐ32	Cây trà gốc >8cm	đ/cây	750000		750,000		
		HẢI ĐƯỜNG					26.1	
Hải đường 0	QĐ32	Cây hải đường cây bắt đầu phân cành	đ/cây	100000		100,000		
Hải đường 2	QĐ32	Cây hải đường gốc 2-4cm	đ/cây	300000		300,000		
Hải đường 4	QĐ32	Cây hải đường gốc 4-8cm	đ/cây	600000		600,000		
Hải đường 8	QĐ32	Cây hải đường gốc >8cm	đ/cây	750000		750,000		
		TƯỜNG VI					26.1	
Tường vi 0	QĐ32	Cây tường vi cây bắt đầu phân cành	đ/cây	100000		100,000		
Tường vi 2	QĐ32	Cây tường vi gốc 2-4cm	đ/cây	300000		300,000		
Tường vi 4	QĐ149	Cây tường vi gốc 4-8cm	đ/cây	600000		600,000		
Tường vi 8	QĐ32	Cây tường vi gốc >8cm	đ/cây	750000		750,000		
		MỘC HƯƠNG					26.1	
Mộc hương 0	QĐ32	Cây mộc hương cây bắt đầu phân cành	đ/cây	100000		100,000		
Mộc hương 2	QĐ149	Cây mộc hương gốc 2-4cm	đ/cây	300000		300,000		
Mộc hương 4	QĐ32	Cây mộc hương gốc 4-8cm	đ/cây	600000		600,000		
Mộc hương 8	QĐ32	Cây mộc hương gốc >8cm	đ/cây	750000		750,000		
		HOA HỒNG					26.1	
Hoa hồng 0	QĐ32	Cây hoa hồng cây bắt đầu phân cành	đ/cây	100000		100,000		
Hoa hồng 2	QĐ32	Cây hoa hồng gốc 2-4cm	đ/cây	300000		300,000		
Hoa hồng 4	QĐ32	Cây hoa hồng gốc 4-8cm	đ/cây	600000		600,000		
Hoa hồng 8	QĐ32	Cây hoa hồng gốc >8cm	đ/cây	750000		750,000		
	QĐ32	Nguyệt quế						
		CÂY NGÂU					26.1	
Cây ngâu 0	QĐ32	Cây ngâu cây bắt đầu phân cành	đ/cây	100000		100,000		
Cây ngâu 2	QĐ32	Cây ngâu gốc 2-4cm	đ/cây	300000		300,000		
Cây ngâu 4	QĐ32	Cây ngâu gốc 4-8cm	đ/cây	600000		600,000		
Cây ngâu 8	QĐ32	Cây ngâu gốc >8cm	đ/cây	750000		750,000		
		MẪU ĐƠN					26.1	
Mẫu đơn 0	QĐ32	Mẫu đơn cây bắt đầu phân cành	đ/cây	100000		100,000		
Mẫu đơn 2	QĐ32	Mẫu đơn gốc 2-4cm	đ/cây	300000		300,000		
Mẫu đơn 4	QĐ32	Mẫu đơn gốc 4-8cm	đ/cây	600000		600,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Mẫu đơn 8	QĐ32	Mẫu đơn gốc >8cm	đ/cây	750000		750,000		
		CÂY SỨ					26.2	
Sứ 0	QĐ32	Cây sứ cây bắt đầu phân cành	đ/cây	50000		50,000		
Sứ 1	QĐ32	Cây sứ gốc 1-3cm	đ/cây	80000		80,000		
Sứ 3	QĐ32	Cây sứ gốc 3-5cm	đ/cây	150000		150,000		
Sứ 5	QĐ32	Cây sứ gốc 5-10cm	đ/cây	250000		250,000		
Sứ 10	QĐ32	Cây sứ gốc 10-15cm	đ/cây	350000		350,000		
Sứ 15	QĐ32	Cây sứ gốc 15-20cm	đ/cây	450000		450,000		
Sứ 20	QĐ32	Cây sứ gốc 20-30cm	đ/cây	550000		550,000		
Sứ 30	QĐ32	Cây sứ gốc > 30cm	đ/cây	650000		650,000		
		CÂY ĐẠI					26.2	
Đại 0	QĐ32	Cây đại cây bắt đầu phân cành	đ/cây	50000		50,000		
Đại 1	QĐ32	Cây đại gốc 1-3cm	đ/cây	80000		80,000		
Đại 3	QĐ32	Cây đại gốc 3-5cm	đ/cây	150000		150,000		
Đại 5	QĐ32	Cây đại gốc 5-10cm	đ/cây	250000		250,000		
Đại 10	QĐ32	Cây đại gốc 10-15cm	đ/cây	350000		350,000		
Đại 15	QĐ32	Cây đại gốc 15-20cm	đ/cây	450000		450,000		
Đại 20	QĐ32	Cây đại gốc 20-30cm	đ/cây	550000		550,000		
Đại 30	QĐ32	Cây đại gốc > 30cm	đ/cây	650000		650,000		
	QĐ32	cây xanh					37	
		CÂY SI					37	
Si 0	QĐ32	Cây si cây bắt đầu phân cành	đ/cây	50000		50,000		
Si 1	QĐ32	Cây si gốc 1-3cm	đ/cây	80000		80,000		
Si 3	QĐ32	Cây si gốc 3-5cm	đ/cây	150000		150,000		
Si 5	QĐ32	Cây si gốc 5-10cm	đ/cây	250000		250,000		
Si 10	QĐ149	Cây si gốc 10-15cm	đ/cây	350000		350,000		
Si 15	QĐ32	Cây si gốc 15-20cm	đ/cây	450000		450,000		
Si 20	QĐ32	Cây si gốc 20-30cm	đ/cây	550000		550,000		
Si 30	QĐ32	Cây si gốc > 30cm	đ/cây	650000		650,000		
		THIÊN TUẾ					26.3	
Thiên tuế 0	QĐ32	Cây thiên tuế bắt đầu phân cành	đ/cây	50000		50,000		
Thiên tuế 3	QĐ32	Cây thiên tuế gốc 3-5cm	đ/cây	80000		80,000		
Thiên tuế 5	QĐ32	Cây thiên tuế gốc 5-10cm	đ/cây	130000		130,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Thiên tuế 10	QĐ32	Cây thiên tuế gốc 10-15cm	đ/cây	220000		220,000		
Thiên tuế 15	QĐ32	Cây thiên tuế gốc 15-20cm	đ/cây	300000		300,000		
Thiên tuế 20	QĐ32	Cây thiên tuế gốc 20-30cm	đ/cây	500000		500,000		
Thiên tuế 30	QĐ32	Cây thiên tuế gốc >30cm	đ/cây	650000		650,000		
		VẠN TUẾ					26.3	
Vạn tuế 0	QĐ32	Cây vạn tuế bắt đầu phân cành	đ/cây	50000		50,000		
Vạn tuế 3	QĐ32	Cây vạn tuế gốc 3-5cm	đ/cây	80000		80,000		
Vạn tuế 5	QĐ32	Cây vạn tuế gốc 5-10cm	đ/cây	130000		130,000		
Vạn tuế 10	QĐ32	Cây vạn tuế gốc 10-15cm	đ/cây	220000		220,000		
Vạn tuế 15	QĐ32	Cây vạn tuế gốc 15-20cm	đ/cây	300000		300,000		
Vạn tuế 20	QĐ32	Cây vạn tuế gốc 20-30cm	đ/cây	500000		500,000		
Vạn tuế 30	QĐ32	Cây vạn tuế gốc >30cm	đ/cây	650000		650,000		
	QĐ32	Chuối ngọc						
		HOA GIẤY					26.4	
Hoa giấy 0	QĐ32	Cây hoa giấy, phân cành (Cây giống)	đ/cây	50000		50,000		
Hoa giấy 1	QĐ32	Cây hoa giấy, gốc 1-3cm	đ/cây	100000		100,000		
Hoa giấy 3	QĐ32	Cây hoa giấy, gốc 3-5cm	đ/cây	150000		150,000		
Hoa giấy 5	QĐ149	Cây hoa giấy, gốc >5cm	đ/cây	250000		250,000		
		ĐÀO CẢNH					26.5	
Đào 0	QĐ32	Cây đào, bộ rễ phát triển đầy đủ	đ/cây	50000		50,000		
Đào 1	QĐ32	Cây đào gốc 1-2cm, cao >50cm	đ/cây	100000		100,000		
Đào 2	QĐ32	Cây đào gốc 2-3cm, cao >100cm	đ/cây	150000		150,000		
Đào 3	QĐ32	Cây đào gốc 3-4cm, cao >150cm	đ/cây	250000		250,000		
Đào 4	QĐ32	Cây đào gốc 4-5cm, cao >150cm	đ/cây	320000		320,000		
Đào 5	QĐ32	Cây đào gốc 5-10cm, cao >200cm	đ/cây	350000		350,000		
Đào 10	QĐ32	Cây đào gốc >10cm, cao >200cm	đ/cây	400000		400,000		
		MAI CẢNH					26.5	
Mai 0	QĐ32	Cây mai, bộ rễ phát triển đầy đủ	đ/cây	50000		50,000		
Mai 1	QĐ32	Cây mai gốc 1-2cm, cao >50cm	đ/cây	100000		100,000		
Mai 2	QĐ149	Cây mai gốc 2-3cm, cao >100cm	đ/cây	150000		150,000		
Mai 3	QĐ32	Cây mai gốc 3-4cm, cao >150cm	đ/cây	250000		250,000		
Mai 4	QĐ32	Cây mai gốc 4-5cm, cao >150cm	đ/cây	320000		320,000		
Mai 5	QĐ32	Cây mai gốc 5-10cm, cao >200cm	đ/cây	350000		350,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Mai 10	QĐ32	Cây mai gốc >10cm, cao >200cm	đ/cây	400000		400,000		
		MẬN CẢNH					26.5	
Mận 0	QĐ32	Cây mận, bộ rễ phát triển đầy đủ	đ/cây	50000		50,000		
Mận 1	QĐ32	Cây mận gốc 1-2cm, cao >50cm	đ/cây	100000		100,000		
Mận 2	QĐ32	Cây mận gốc 2-3cm, cao >100cm	đ/cây	150000		150,000		
Mận 3	QĐ32	Cây mận gốc 3-4cm, cao >150cm	đ/cây	250000		250,000		
Mận 4	QĐ32	Cây mận gốc 4-5cm, cao >150cm	đ/cây	320000		320,000		
Mận 5	QĐ32	Cây mận gốc 5-10cm, cao >200cm	đ/cây	350000		350,000		
Mận 10	QĐ32	Cây mận gốc >10cm, cao >200cm	đ/cây	400000		400,000		
cỏ trồng	QĐ32	Cỏ trồng (dùng trong chăn nuôi)	đ/m2	7000		7,000		
cỏ nhung	QĐ32	Cỏ nhung	đ/m2	40000		40,000		
	QĐ32	ÁC LOẠI HOA, CÂY CẢNH KHÁC DẠNG THÂN GỖ						
		hoa ly ly						
		lay ơn						
		lan						
		CAU TA ĂN QUẢ					30	
Cau 0	QĐ32	Cây cau ta ăn quả, (Cau giống)	đ/cây	50000		50,000		
Cau 2	QĐ149	Cây cau ta ăn quả gốc 2-4 cm	đ/cây	75000		75,000		
Cau 4	QĐ32	Cây cau ta ăn quả gốc 4-8 cm	đ/cây	150000		150,000		
Cau 8	QĐ149	Cây cau ta ăn quả gốc 8-15 cm	đ/cây	190000		190,000		
Cau 15	QĐ149	Cây cau ta ăn quả gốc > 15 cm	đ/cây	330000		330,000		
		CÂY TRE					31	
tre 1	QĐ32	Cây tre khóm từ 1-3 cây	đ/khóm	50000		50,000		
tre 2	QĐ32	Cây tre khóm từ 3-5 cây	đ/khóm	100000		100,000		
tre 3	QĐ32	Cây tre khóm từ 5 cây trở lên	đ/khóm	150000		150,000		
		CAU TRÚC CẢNH					31	
trúc cảnh 1	QĐ32	Cây trúc cảnh khóm từ 1-3 cây	đ/khóm	50000		50,000		
trúc cảnh 2	QĐ32	Cây trúc cảnh khóm từ 3-5 cây	đ/khóm	100000		100,000		
trúc cảnh 3	QĐ32	Cây trúc cảnh khóm từ 5 cây trở lên	đ/khóm	150000		150,000		
	QĐ32	Ha oai						
		NHOM CÂY DUỘC LIÊU						

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
	QĐ32	lược vàng						
	QĐ32	bồ ngót						
	QĐ32	cúc tần						
		SẢ						
sả	QĐ149	Cây sả	đ/m2	20000		20,000	32.1	
	QĐ32	Hương nhu						
	QĐ32	Hắc hương						
	QĐ32	Hương bài						
	QĐ32	rẻ quạt						
	QĐ32	cà gai leo						
		TRÀU KHÔNG						
Trầu không	QĐ32	Cây trầu không	đ/m2	20000		20,000	32.1	
	QĐ32	Nha đam						
		GỪNG					32.2	
Gừng	QĐ32	Cây gừng	đ/m2	30000		30,000		
		RIỀNG					32.2	
Riềng	QĐ32	Cây riềng	đ/m2	30000		30,000		
	QĐ32	Ngưu tất					32.2	
	QĐ32	Địa liên					32.2	
		BA KÍCH					32.2	
Ba kích	QĐ32	Cây ba kích	đ/m2	30000		30,000		
		TRINH NỮ HOÀNG CUNG					32.2	
Trinh nữ hoàng cung	QĐ32	Trinh nữ hoàng cung	đ/m2	30000		30,000		
	QĐ32	Hoàn ngọc					32.3	
		NGHỆ VÀNG					32.3	
Nghệ vàng	QĐ32	Nghệ vàng	đ/m2	20000		20,000		
		NGHỆ ĐEN					32.3	
Nghệ đen	QĐ32	Nghệ đen	đ/m2	20000		20,000		
	QĐ32	XẠ ĐEN					32.3	
	QĐ32	Lưỡi hổ					32.3	
	QĐ32	Thiên môn					32.3	
	QĐ32	Mạch môn					32.3	
		CÂY THUỐC BẮC					32.4	

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Cây thuốc bắc 1	QĐ32	Cây thuốc bắc trồng dưới 1 năm	đ/m2	20000		20,000		
Cây thuốc bắc 2	QĐ32	Cây thuốc bắc trồng trên 1 năm	đ/m2	50000		50,000		
		CÂY THUỐC NAM					32.4	
Cây thuốc nam 1	QĐ32	Cây thuốc nam trồng dưới 1 năm	đ/m2	20000		20,000		
Cây thuốc nam 2	QĐ32	Cây thuốc nam trồng trên 1 năm	đ/m2	50000		50,000		
		CÂY CHÙM NGÂY					33	
Cây chùm ngây 0	QĐ32	Cây chùm ngây, cây có bộ rễ phát triển	đ/cây	50000		50,000		
Cây chùm ngây 2	QĐ32	Cây chùm ngây gốc 2-4cm	đ/cây	100000		100,000		
Cây chùm ngây 4	QĐ32	Cây chùm ngây gốc 4-8cm	đ/cây	200000		200,000		
Cây chùm ngây 8	QĐ32	Cây chùm ngây gốc 8-15cm	đ/cây	300000		300,000		
Cây chùm ngây 15	QĐ32	Cây chùm ngây gốc 15-25cm	đ/cây	500000		500,000		
Cây chùm ngây 25	QĐ32	Cây chùm ngây gốc > 25cm	đ/cây	600000		600,000		
		CÂY HOA HOÈ					33	
Cây hoa hòe 0	QĐ32	Cây hoa hòe, cây có bộ rễ phát triển	đ/cây	50000		50,000		
Cây hoa hòe 2	QĐ32	Cây hoa hòe gốc 2-4cm	đ/cây	100000		100,000		
Cây hoa hòe 4	QĐ32	Cây hoa hòe gốc 4-8cm	đ/cây	200000		200,000		
Cây hoa hòe 8	QĐ32	Cây hoa hòe gốc 8-15cm	đ/cây	300000		300,000		
Cây hoa hòe 15	QĐ32	Cây hoa hòe gốc 15-25cm	đ/cây	500000		500,000		
Cây hoa hòe 25	QĐ32	Cây hoa hòe gốc > 25cm	đ/cây	600000		600,000		
		CHÈ					33	
chè 0	QĐ149	Cây chè, cây có bộ rễ phát triển (chè giống)	đ/cây	50000		50,000		
chè 2	QĐ149	Cây chè gốc 2-4cm	đ/cây	100000		100,000		
chè 4	QĐ149	Cây chè gốc 4-8cm	đ/cây	200000		200,000		
chè 8	QĐ32	Cây chè gốc 8-15cm	đ/cây	300000		300,000		
chè 15	QĐ32	Cây chè gốc 15-25cm	đ/cây	500000		500,000		
chè 25	QĐ32	Cây chè gốc > 25cm	đ/cây	600000		600,000		
		CÂY ĐÌNH NẰNG					34	
Đình nằng 0	QĐ32	Cây đình nằng, cây có bộ rễ phát triển	đ/cây	50000		50,000		
Đình nằng 2	QĐ149	Cây đình nằng gốc 2-4cm	đ/cây	100000		100,000		
Đình nằng 4	QĐ32	Cây đình nằng gốc 4-8 cm	đ/cây	200000		200,000		
Đình nằng 8	QĐ32	Cây đình nằng gốc > 8 cm	đ/cây	300000		300,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
		NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP						
		SỪA					35	
Sửa 0	QĐ32	Cây sửa gốc 0,5-2cm	đ/cây	35000		35,000		
Sửa 2	QĐ32	Cây sửa gốc 2-4cm	đ/cây	88000		88,000		
Sửa 4	QĐ32	Cây sửa gốc 4-8cm	đ/cây	229000		229,000		
Sửa 8	QĐ32	Cây sửa gốc 8-15cm	đ/cây	398000		398,000		
Sửa 15	QĐ32	Cây sửa gốc 15-25cm	đ/cây	561000		561,000		
Sửa 25	QĐ32	Cây sửa gốc 25-40cm	đ/cây	711000		711,000		
Sửa 40	QĐ32	Cây sửa gốc 40-60cm	đ/cây	1195000		1,195,000		
Sửa 60	QĐ32	Cây sửa gốc >60cm	đ/cây	1410000		1,410,000		
	QĐ32	Lim xẹt					35	
	QĐ32	Giáng hương					35	
	QĐ32	Gù hương					35	
	QĐ32	Vù hương					35	
	QĐ32	Mun					35	
	QĐ32	Nghiễn					35	
	QĐ32	Trầm hương (gió bầu)					35	
	QĐ32	Cẩm lai					35	
	QĐ32	Lim xanh					35	
		XÀ CỪ					35	
Xà cừ 0	QĐ32	Cây xà cừ gốc 0,5-2cm	đ/cây	35000		35,000		
Xà cừ 2	QĐ32	Cây xà cừ gốc 2-4cm	đ/cây	88000		88,000		
Xà cừ 4	QĐ32	Cây xà cừ gốc 4-8cm	đ/cây	229000		229,000		
Xà cừ 8	QĐ32	Cây xà cừ gốc 8-15cm	đ/cây	398000		398,000		
Xà cừ 15	QĐ32	Cây xà cừ gốc 15-25cm	đ/cây	561000		561,000		
Xà cừ 25	QĐ32	Cây xà cừ gốc 25-40cm	đ/cây	711000		711,000		
Xà cừ 40	QĐ32	Cây xà cừ gốc 40-60cm	đ/cây	1195000		1,195,000		
Xà cừ 60	QĐ32	Cây xà cừ gốc >60cm	đ/cây	1410000		1,410,000		
	QĐ32	Lát					35	
	QĐ32	Dổi					35	
		BẠCH ĐÀN					36	

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Bạch đàn 0	QĐ32	Cây bạch đàn gốc 0,5-2 cm	đ/cây	35000		35,000		
Bạch đàn 2	QĐ32	Cây bạch đàn gốc 2-4cm	đ/cây	72000		72,000		
Bạch đàn 4	QĐ32	Cây bạch đàn gốc 4-8cm	đ/cây	112000		112,000		
Bạch đàn 8	QĐ32	Cây bạch đàn gốc 8-15cm	đ/cây	174000		174,000		
Bạch đàn 15	QĐ32	Cây bạch đàn gốc 15-25cm	đ/cây	288000		288,000		
Bạch đàn 25	QĐ32	Cây bạch đàn gốc 25-40cm	đ/cây	499000		499,000		
Bạch đàn 40	QĐ32	Cây bạch đàn gốc 40-60	đ/cây	727000		727,000		
Bạch đàn 60	QĐ32	Cây bạch đàn gốc >60cm	đ/cây	982000		982,000		
		Keo					36	
keo 0	QĐ32	Cây keo gốc 0,5-2 cm	đ/cây	35000		35,000		
keo 2	QĐ32	Cây keo gốc 2-4cm	đ/cây	72000		72,000		
keo 4	QĐ32	Cây keo gốc 4-8cm	đ/cây	112000		112,000		
keo 8	QĐ32	Cây keo gốc 8-15cm	đ/cây	174000		174,000		
keo 15	QĐ32	Cây keo gốc 15-25cm	đ/cây	288000		288,000		
keo 25	QĐ32	Cây keo gốc 25-40cm	đ/cây	499000		499,000		
keo 40	QĐ32	Cây keo gốc 40-60	đ/cây	727000		727,000		
keo 60	QĐ32	Cây keo gốc >60cm	đ/cây	982000		982,000		
		Phi lao					36	
phi lao 0	QĐ32	Cây phi lao gốc 0,5-2 cm	đ/cây	35000		35,000		
phi lao 2	QĐ32	Cây phi lao gốc 2-4cm	đ/cây	72000		72,000		
phi lao 4	QĐ32	Cây phi lao gốc 4-8cm	đ/cây	112000		112,000		
phi lao 8	QĐ32	Cây phi lao gốc 8-15cm	đ/cây	174000		174,000		
phi lao 15	QĐ32	Cây phi lao gốc 15-25cm	đ/cây	288000		288,000		
phi lao 25	QĐ32	Cây phi lao gốc 25-40cm	đ/cây	499000		499,000		
phi lao 40	QĐ32	Cây phi lao gốc 40-60	đ/cây	727000		727,000		
phi lao 60	QĐ32	Cây phi lao gốc >60cm	đ/cây	982000		982,000		
		Xoan					36	
Xoan 0	QĐ32	Cây Xoan gốc 0,5-2 cm	đ/cây	35000		35,000		
Xoan 2	QĐ32	Cây Xoan gốc 2-4cm	đ/cây	72000		72,000		
Xoan 4	QĐ32	Cây Xoan gốc 4-8cm	đ/cây	112000		112,000		
Xoan 8	QĐ32	Cây Xoan gốc 8-15cm	đ/cây	174000		174,000		
Xoan 15	QĐ32	Cây Xoan gốc 15-25cm	đ/cây	288000		288,000		
Xoan 25	QĐ32	Cây Xoan gốc 25-40cm	đ/cây	499000		499,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
Xoan 40	QĐ32	Cây Xoan gốc 40-60	đ/cây	727000		727,000		
Xoan 60	QĐ32	Cây Xoan gốc >60cm	đ/cây	982000		982,000		
		Bồ đề					36	
Bồ đề 0	QĐ32	Cây Bồ đề gốc 0,5-2 cm	đ/cây	35000		35,000		
Bồ đề 2	QĐ32	Cây Bồ đề gốc 2-4cm	đ/cây	72000		72,000		
Bồ đề 4	QĐ32	Cây Bồ đề gốc 4-8cm	đ/cây	112000		112,000		
Bồ đề 8	QĐ32	Cây Bồ đề gốc 8-15cm	đ/cây	174000		174,000		
Bồ đề 15	QĐ32	Cây Bồ đề gốc 15-25cm	đ/cây	288000		288,000		
Bồ đề 25	QĐ32	Cây Bồ đề gốc 25-40cm	đ/cây	499000		499,000		
Bồ đề 40	QĐ32	Cây Bồ đề gốc 40-60	đ/cây	727000		727,000		
Bồ đề 60	QĐ32	Cây Bồ đề gốc >60cm	đ/cây	982000		982,000		
	QĐ32	Gạo					36	
	QĐ32	Nhội					36	
	QĐ32	Sao đen					36	
	QĐ32	Cây bông gai					36	
		Nhóm cây làm cảnh, bóng mát, lâm sản ngoài gỗ						
		Bàng					37	
bàng 0	QĐ32	Cây bàng gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
bàng 2	QĐ32	Cây bàng gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
bàng 4	QĐ32	Cây bàng gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
bàng 8	QĐ32	Cây bàng gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
bàng 15	QĐ32	Cây bàng gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
bàng 25	QĐ32	Cây bàng gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
bàng 40	QĐ32	Cây bàng gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
bàng 60	QĐ32	Cây bàng gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
		hoa sữa					37	
hoa sữa 0	QĐ32	Cây hoa sữa gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
hoa sữa 2	QĐ32	Cây hoa sữa gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
hoa sữa 4	QĐ32	Cây hoa sữa gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
hoa sữa 8	QĐ32	Cây hoa sữa gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
hoa sữa 15	QĐ32	Cây hoa sữa gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
hoa sữa 25	QĐ32	Cây hoa sữa gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
hoa sữa 40	QĐ32	Cây hoa sữa gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
hoa sữa 60	QĐ32	Cây hoa sữa gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
		Sầu					37	
sầu 0	QĐ32	Cây sầu gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
sầu 2	QĐ32	Cây sầu gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
sầu 4	QĐ149	Cây sầu gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
sầu 8	QĐ32	Cây sầu gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
sầu 15	QĐ149	Cây sầu gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
sầu 25	QĐ32	Cây sầu gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
sầu 40	QĐ32	Cây sầu gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
sầu 60	QĐ32	Cây sầu gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
	QĐ32	Viết					37	
		Phượng vĩ					37	
phượng vĩ 0	QĐ32	Cây phượng vĩ gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
phượng vĩ 2	QĐ32	Cây phượng vĩ gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
phượng vĩ 4	QĐ32	Cây phượng vĩ gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
phượng vĩ 8	QĐ32	Cây phượng vĩ gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
phượng vĩ 15	QĐ32	Cây phượng vĩ gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
phượng vĩ 25	QĐ32	Cây phượng vĩ gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
phượng vĩ 40	QĐ32	Cây phượng vĩ gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
phượng vĩ 60	QĐ32	Cây phượng vĩ gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
		Đa					37	
đa 0	QĐ32	Cây đa gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
đa 2	QĐ32	Cây đa gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
đa 4	QĐ32	Cây đa gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
đa 8	QĐ32	Cây đa gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
đa 15	QĐ32	Cây đa gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
đa 25	QĐ32	Cây đa gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
đa 40	QĐ32	Cây đa gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
đa 60	QĐ32	Cây đa gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
	QĐ32	Bằng lăng					37	
		cây osaka					37	
osaka 0	QĐ32	Cây osaka gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
osaka 2	QĐ32	Cây osaka gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
osaka 4	QĐ32	Cây osaka gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
osaka 8	QĐ32	Cây osaka gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
osaka 15	QĐ32	Cây osaka gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
osaka 25	QĐ32	Cây osaka gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
osaka 40	QĐ32	Cây osaka gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
osaka 60	QĐ32	Cây osaka gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
	QĐ32	Ngọc lan					37	
	QĐ32	Liễu					37	
	QĐ32	Bách tán					37	
		Lộc vùng					37	
lộc vùng 0	QĐ32	Cây Lộc vùng gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
lộc vùng 2	QĐ32	Cây Lộc vùng gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
lộc vùng 4	QĐ32	Cây Lộc vùng gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
lộc vùng 8	QĐ32	Cây Lộc vùng gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
lộc vùng 15	QĐ32	Cây Lộc vùng gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
lộc vùng 25	QĐ32	Cây Lộc vùng gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
lộc vùng 40	QĐ32	Cây Lộc vùng gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
lộc vùng 60	QĐ32	Cây Lộc vùng gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
		Vọng cách					37	
vọng cách 0	QĐ32	Cây vọng cách gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
vọng cách 2	QĐ32	Cây vọng cách gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
vọng cách 4	QĐ32	Cây vọng cách gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
vọng cách 8	QĐ32	Cây vọng cách gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
vọng cách 15	QĐ32	Cây vọng cách gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
vọng cách 25	QĐ32	Cây vọng cách gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
vọng cách 40	QĐ32	Cây vọng cách gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
vọng cách 60	QĐ32	Cây vọng cách gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
	QĐ32	Cau bọng					37	
		Cau sâm panh					37	
cau Sâm panh 0	QĐ32	Cây Sâm panh gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
cau Sâm panh 2	QĐ32	Cây Sâm panh gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
cau Sâm panh 4	QĐ32	Cây Sâm panh gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		

Stt	Mã số	Nội dung công việc	Đơn vị	Đơn giá gốc theo QĐ30	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá tính bồi thường		
cau Sâm panh 8	QĐ32	Cây Sâm panh gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
cau Sâm panh 15	QĐ32	Cây Sâm panh gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
cau Sâm panh 25	QĐ32	Cây Sâm panh gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
cau Sâm panh 40	QĐ32	Cây Sâm panh gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
cau Sâm panh 60	QĐ32	Cây Sâm panh gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
		Vôi					37	
vôi 0	QĐ32	Cây vôi gốc 0,5-2 cm (Cây giống)	đ/cây	25000		25,000		
vôi 2	QĐ32	Cây vôi gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
vôi 4	QĐ32	Cây vôi gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
vôi 8	QĐ32	Cây vôi gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
vôi 15	QĐ32	Cây vôi gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
vôi 25	QĐ32	Cây vôi gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
vôi 40	QĐ32	Cây vôi gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
vôi 60	QĐ32	Cây vôi gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
		Tùng					37	
tùng 0	QĐ32	Cây tùng gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
tùng 2	QĐ32	Cây tùng gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
tùng 4	QĐ32	Cây tùng gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
tùng 8	QĐ32	Cây tùng gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
tùng 15	QĐ32	Cây tùng gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
tùng 25	QĐ32	Cây tùng gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
tùng 40	QĐ32	Cây tùng gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		
tùng 60	QĐ32	Cây tùng gốc >60 cm	đ/cây	1236000		1,236,000		
	QĐ32	Quế					37	
	QĐ32	Đàn hương					37	
		Long nảo					37	
long nảo 0	QĐ32	Cây long nảo gốc 0,5-2 cm	đ/cây	25000		25,000		
long nảo 2	QĐ32	Cây long nảo gốc 2-4 cm	đ/cây	54000		54,000		
long nảo 4	QĐ32	Cây long nảo gốc 4-8 cm	đ/cây	112000		112,000		
long nảo 8	QĐ32	Cây long nảo gốc 8-15 cm	đ/cây	228000		228,000		
long nảo 15	QĐ32	Cây long nảo gốc 15-25 cm	đ/cây	378000		378,000		
long nảo 25	QĐ32	Cây long nảo gốc 25-40 cm	đ/cây	520000		520,000		
long nảo 40	QĐ32	Cây long nảo gốc 40-60 cm	đ/cây	710000		710,000		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

2024				
2024				
2024				
2024				
2024				
2024				
2024				
2024				
2024				
2024				
A ĐIỆN NƯỚC N KO NƯỚC				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]